

TỦ SÁCH NGÔN NGỮ HỌC CHỨC NĂNG
CAO XUÂN HAO (Chủ biên)
NGUYỄN VĂN BẰNG - HOÀNG XUÂN TÂM - BUI TẤT TƯƠNG

NGỮ PHÁP CHỨC NĂNG TIẾNG VIỆT
QUYỂN 2

NGỮ ĐOẠN
và
TỪ LOẠI



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

TỦ SÁCH NGÔN NGỮ HỌC CHỨC NĂNG

CAO XUÂN HẠO (Chủ biên)

NGUYỄN VĂN BẰNG - HOÀNG XUÂN TÂM - BÙI TẮT TƯƠNG

**NGỮ PHÁP CHỨC NĂNG TIẾNG VIỆT
QUYỂN 2**

**NGỮ ĐOẠN
và
TỪ LOẠI**

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

Chịu trách nhiệm xuất bản :

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc : NGÔ TRẦN ÁI
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập : VŨ DƯƠNG THỤY

Biên tập nội dung :

ANH THƯ - BÍCH VÂN

Trình bày bìa :

HOÀNG PHƯƠNG LIÊN

Sửa bản in :

XUÂN PHƯƠNG

Chế bản :

PHÒNG SCBT-NXB GIÁO DỤC TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

$\frac{4(V)}{GD-05}$ 89/253-05

Mã số : 8X270m5-CNH

LỜI NÓI ĐẦU

Mấy chục năm nay, trào lưu ngữ pháp chức năng đã phát triển mạnh trên khắp thế giới. Xu hướng nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt theo ngữ pháp chức năng đã thu được nhiều kết quả tốt đẹp. Với mục đích cung cấp cho bạn đọc, nhất là những giáo viên, giảng viên Ngữ văn ở trường phổ thông và Cao đẳng, những thành tựu mới về nghiên cứu tiếng Việt, đáp ứng nhu cầu bồi dưỡng tiềm lực khoa học, sư phạm của đội ngũ giáo viên, năm 1992, nhóm chúng tôi (Hoàng Xuân Tâm, Nguyễn Văn Bằng, Bùi Tất Tươi ; Cao Xuân Hạo chủ biên). đã ra mắt bạn đọc cuốn **Ngữ pháp chức năng tiếng Việt, Quyển 1 : Câu trong tiếng Việt - cấu trúc, nghĩa, công dụng.**

Nay, để bạn đọc có một cái nhìn toàn cảnh về ngữ pháp tiếng Việt theo quan điểm chức năng, chúng tôi biên soạn cuốn **Ngữ pháp chức năng tiếng Việt, Quyển 2 : Ngữ đoạn và Từ loại.**

Vì đối tượng chính của cuốn sách là giáo viên và học sinh các trường phổ thông và sư phạm, chúng tôi còn tạm giữ lại trong quyển này một số cách xử lí có tính truyền thống về ngữ đoạn và từ loại của tiếng Việt (như quan niệm về cương vị và chức năng của giới từ, số từ, một số vị từ tình thái trong ngữ đoạn) để phù hợp với một giai đoạn "quá độ" trong quá trình đổi mới về quan điểm khoa học đối với tiếng Việt.

Sau quyển 2 này, chúng tôi dự kiến biên soạn Quyển 3 để trình bày và thảo luận kĩ hơn những vấn đề của ngữ pháp tiếng Việt mà trong giai đoạn "quá độ", chúng tôi chưa đề cập hoặc chưa giải quyết triệt để trong Quyển 1 và Quyển 2.

Chúng tôi mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp của bạn đọc về cuốn sách này.

Thay mặt nhóm biên soạn

CAO XUÂN HẠO

Chương 1

CÁC NGỮ ĐOẠN TRONG CÂU

A. NGỮ ĐOẠN

I. ĐỊNH NGHĨA

Câu tiếng Việt được phân tích làm hai phần : Đề và Thuyết, tương ứng với hai thành phần của mệnh đề.

Đề và Thuyết là những thành phần trực tiếp của câu. Đó là những ngữ đoạn có cấp bậc cao nhất trong các bộ phận bậc dưới câu.

- (1) a. Mẹ về.
b. Trời mưa.
c. Mai nghỉ.
d. Tham thì thâm.
e. Bỏ câu gù.

Các ngữ đoạn làm Đề và làm Thuyết trong những câu trên không thể phân tích ra thành những thành phần nhỏ hơn trong quan hệ cú pháp với nhau.

Nhưng trong những câu như :

- (2) a. Mẹ tôi về nhà.
b. Trời mưa to.
c. Mai và ngày kia nghỉ học.
d. Ai mà tham thì người ấy bị thâm.
e. Máy con bỏ câu gù khe khê trên mái nhà.

các ngữ đoạn làm Đề (*Mẹ tôi, Mai và ngày kia, Ai mà tham, Máy con bỏ câu*) và Thuyết (*về nhà, mưa to, nghỉ học, người ấy bị thâm, gù khe khe trên mái nhà*) có thể phân tích ra thành những ngữ đoạn nhỏ hơn, nghĩa là thành những bộ phận thuộc bậc thấp hơn, có chức năng biểu hiện một cái gì đó trong sự tình và có quan hệ cú pháp và ngữ nghĩa với nhau.

Khác với các ngữ đoạn làm Đề trong các câu (2)a, (2)b, (2)c, (2)d, ngữ đoạn *bỏ câu* trong các câu (1)e và (2)e tuy gồm hai tiếng, lại không thể phân tích thành hai ngữ đoạn ở bậc thấp hơn vì giữa *bỏ* và *câu* không có quan hệ cú pháp.

Trong các ngữ đoạn *mai, ngày kia* và *ai mà tham*, các ngữ đoạn *mai, ngày kia, ai, tham* đều có những chức năng cú pháp biểu hiện một bộ phận nào đó của sự tình được phản ánh trong câu. Ngoài ra còn có những tiếng không làm thành ngữ đoạn : *và, mà*. Những tiếng này có chức năng cú pháp khác, không thể hiện một bộ phận nào của sự tình. Chức năng cú pháp của những tiếng này là báo hiệu của sự phân giới giữa các ngữ đoạn và / hoặc cho thấy rõ mối quan hệ cú pháp giữa các ngữ đoạn. Đó là những tác tử cú pháp (những "hư từ", theo thuật ngữ truyền thống).

Ngữ đoạn là những bộ phận của câu có chức năng cú pháp nhất định biểu hiện những vai nghĩa nhất định.

Cần lưu ý rằng cấu trúc cú pháp của câu hình thành do một hay nhiều ngữ đoạn có bậc cao thấp khác nhau có thể được liên kết lại bằng những tác tử cú pháp.

Trong một câu như :

(3) Người được mẹ ông chủ dạy cách nấu món này là anh tôi.

nếu ta phân tích ngữ đoạn làm Đề bằng biểu đồ hình hộp, ta sẽ thấy rõ các bậc của ngữ đoạn như sau :

Người được mẹ ông chủ dạy cách nấu món này									1 ⁽¹⁾	
Người	được	mẹ	ông	chủ	dạy	cách	nấu	món	này	2
	được	mẹ	ông	chủ	dạy	cách	nấu	món	này	3
		mẹ	ông	chủ	dạy	cách	nấu	món	này	4 ⁽²⁾
		mẹ	ông	chủ	dạy	cách	nấu	món	này	5
			ông	chủ		cách	nấu	món	này	6
				chủ			nấu	món	này	7
								món	này	8
									này	9

(1) Trong biểu đồ trên, mỗi ngữ đoạn được ghi trong một ô. Các số trong cột này ghi số bậc ngữ đoạn. Xin đọc : “ngữ đoạn bậc 1”, “ngữ đoạn bậc 2”, v.v. ; “*chủ*” (ngữ đoạn bậc 7) và “*này*” (ngữ đoạn bậc 9) chỉ gồm một từ.

(2) Không có mấy ô trước thì dòng 4 sẽ là một câu, nhưng vì có các ô trước nên nó chỉ còn là một ngữ đoạn, là tiểu cú làm bổ ngữ của vị từ “*được*”.

II. PHÂN LOẠI NGỮ ĐOẠN

1. Ngữ đoạn nội tâm và ngữ đoạn ngoại tâm

Ngữ đoạn nội tâm là ngữ đoạn có trung tâm nằm ở bên trong ngữ đoạn. Trung tâm của một ngữ đoạn là yếu tố quy định tính cách ngữ pháp của toàn ngữ đoạn : ngữ đoạn nội tâm bao giờ cũng mang tính cách ngữ pháp của (những) yếu tố làm trung tâm cho nó.

Các ngữ đoạn như sau :

(4) a. xe đạp

b. đi xe

c. đi đứng

d. xe

e. đi

là những ngữ đoạn nội tâm. Ngữ đoạn (4)a mang tính cách ngữ pháp của danh từ *xe* (chẳng hạn có thể làm bổ ngữ cho một vị từ) ; đó là một *ngữ danh từ*. Ngữ đoạn (4)b mang tính cách ngữ pháp của vị từ *đi* (chẳng hạn làm Thuyết cho một câu) ; đó là một *ngữ vị từ*. Ngữ đoạn (4)c mang tính cách ngữ pháp của vị từ *đi* và vị từ *đứng* ; đó là một ngữ vị từ có hai trung tâm. Ngữ đoạn (4)d và ngữ đoạn (4)e chỉ có một trung tâm mà thôi.

Ngữ đoạn ngoại tâm là ngữ đoạn không có một trung tâm có tính cách ngữ pháp của cả ngữ đoạn.

Các ngữ đoạn như sau :

(5) a. trên thuận (trong *trên thuận dưới hoà*)

b. của đau (trong *của đau con xót*)

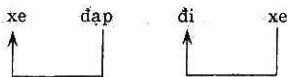
c. từ đây

d. tại Hà Nội

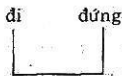
là những ngữ đoạn ngoại tâm, không có yếu tố nào có được tính cách ngữ pháp của cả ngữ đoạn. *Trên thuận* và *của đau* là những tiểu cú (những tiểu cấu trúc Đề - Thuyết). Tính cách ngữ pháp (là tiểu cú) này không hề có trọng bất cứ yếu tố nào làm thành phần cấu tạo của hai ngữ đoạn này. Trong *từ đây*, và trong *tại Hà Nội* cũng không có từ nào có tính cách ngữ pháp của toàn ngữ đoạn - tính cách trạng ngữ.

2. Ngữ đoạn chính phụ và ngữ đoạn đẳng lập

Trong ngữ đoạn (4)a, ta có một quan hệ chính phụ giữa trung tâm *xe* và phụ ngữ của nó là *đạp*. Trong ngữ đoạn (4)b, ta cũng có một quan hệ chính phụ giữa trung tâm *đi* và phụ ngữ của nó là *xe*. Mỗi quan hệ giữa trung tâm và phụ ngữ có thể ghi lại bằng sơ đồ hình chậu có mũi tên chỉ vào trung tâm như sau :



Trong ngữ đoạn (4)c, ta có một quan hệ đẳng lập giữa hai ngữ đoạn cùng bậc : *đi* và *đứng*. Mỗi quan hệ này có thể ghi lại bằng sơ đồ hình chậu không có mũi tên như sau :



Xét về thực chất, một ngữ đoạn đẳng lập không phải là một cấu trúc cú pháp có bậc cao hơn những ngữ đoạn được kết hợp lại để tạo nên nó. Các ngữ đoạn kết hợp ấy là các yếu tố song hành, cùng có quan hệ cú pháp như nhau với một ngữ đoạn khác nhiều hơn là có quan hệ cú pháp với nhau, ngay cả khi chúng có quan hệ nghĩa khăng khít với nhau như trong một thành ngữ chẳng hạn.

So sánh :

(6) a. Nó cười nói huyên thuyên.

và Nó cười nó nói huyên thuyên.

b. Mua giấy bút.

và Mua giấy mua bút.

3. Thuộc tính ngữ pháp và ngữ nghĩa của ngữ đoạn

Có loại ngữ đoạn chuyên biểu hiện *nội dung của sự tình* (hành động, quá trình, trạng thái, sự tồn tại, những mối quan hệ, v.v.) ; đó là những *ngữ vị từ*. Chẳng hạn :

(7) a. (Mẹ) về.

b. (Cây) đổ xuống sông.

c. (Trên tường) treo hai bức tranh.

d. (Anh Nam) giỏi hơn tôi.

Có loại ngữ đoạn chuyên biểu hiện các *tham tố của sự tình* (kẻ hành động, vật bị tác động, vật trải qua quá trình, nơi diễn ra quá trình, lực gây tác động, người hoặc vật ở trong trạng thái hoặc mang tính chất, vật làm công cụ, người tiếp nhận, v.v.) ; đó là những *ngữ danh từ*.

Chẳng hạn :

(8) a. Mẹ (vê).

b. Cây (đổ xuống) sông.

c. Trên tường (treo) hai bức tranh.

d. Anh Nam (giỏi hơn) tôi.

Trong các ngữ vị từ biểu hiện nội dung của sự tình và các ngữ danh từ biểu hiện các tham tố của sự tình, có thể có những ngữ vị từ và những ngữ danh từ ở bậc thấp hơn không biểu hiện các yếu tố đó (nội dung và tham tố) của sự tình, mà dùng để làm rõ hơn sở chỉ hoặc ý nghĩa của trung tâm các ngữ đoạn hữu quan : đó là *những ngữ đoạn bị hạ cấp*, tham gia vào việc biểu hiện những sự tình được tiền giả định chứ không phải những sự tình đang được nhận định và truyền đạt trong câu.

Chẳng hạn, trong một câu như :

(9) Các học sinh lớp tôi đã đọc cuốn sách anh cho mượn.
sự tình được nhận định và truyền đạt có nội dung là *đã đọc* với hai tham tố là *các học sinh* và *cuốn sách*. Các ngữ danh từ *lớp tôi*, *anh* và ngữ vị từ *cho mượn* biểu hiện những tham tố và nội dung của những sự tình được tiền giả định, được coi như đã biết trước mà nếu biểu hiện ra thành câu thì ta có thể có :

Tôi có dạy một lớp.

Lớp tôi dạy có nhiều học sinh.

Anh đã cho (họ / tôi) mượn cuốn sách này.

4. Chức năng ngữ pháp của các ngữ đoạn

Trong câu và trong các ngữ đoạn ở bậc cao hơn, các ngữ đoạn ở bậc dưới có thể đảm đương một trong các chức năng cú pháp sau đây :

- a. Làm Đề hoặc làm Thuyết của câu.
- b. Làm tiểu Đề hoặc tiểu Thuyết của tiểu cú trong câu.
- c. Làm trung tâm của một ngữ đoạn nội tâm ở bậc cao hơn.
- d. Làm phụ ngữ (định ngữ, bổ ngữ) trong một ngữ đoạn nội tâm ở bậc cao hơn.

Các chức năng này sẽ được trình bày cụ thể ở chương 2 và chương 3.

III. PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH NGỮ ĐOẠN

Phương pháp quan trọng nhất được dùng để phân tích cấu trúc ngữ đoạn nội tâm là phương pháp *thay thế*. Phương pháp này có thể được trình bày thành mấy quy tắc sau đây :

1. Nếu trong ngữ đoạn đang xét, bất kì thành tố trực tiếp nào (nhưng không phải là tất cả) có thể lược bỏ đi (có thể thay thế bằng \emptyset) mà ngữ đoạn vẫn không thay đổi về cương vị cú pháp và thành tố còn lại vẫn đại diện được về thuộc tính ngữ pháp cho toàn ngữ đoạn thì đó là một ngữ đoạn ghép có hai (hoặc nhiều) trung tâm đẳng lập.

Chẳng hạn :

- (10) a. Áo quần (ướt hết rồi).

b. Áo (ước hết rồi).

c. Quán (ước hết rồi).

2. Nếu trong ngữ đoạn đang xét có một thành tố trực tiếp mà nếu lược bỏ đi thì phần còn lại không còn giữ được thuộc tính ngữ pháp cũ hoặc không còn chính về ngữ pháp nữa, do đó cả câu cũng thay đổi về cấu trúc và có thể sai ngữ pháp thì thành tố trực tiếp đó là trung tâm của ngữ đoạn.

Chẳng hạn :

(11) a. Xe đạp (này rất nhẹ).

b. Xe (này rất nhẹ).

c. * Đạp (này rất nhẹ).¹

3. Nếu trong ngữ đoạn có một (những) thành tố trực tiếp (nhưng không phải bất kì thành tố nào) có thể lược bỏ đi mà phần còn lại vẫn đại diện được cho toàn ngữ đoạn và do đó ngữ đoạn vẫn giữ nguyên thuộc tính ngữ pháp và chức năng cú pháp trong câu, thì (những) thành tố đó là (những) phụ ngữ của trung tâm ngữ đoạn.

Trong (11)b, nếu bỏ *đạp* đi, phần còn lại là *xe* vẫn giữ được tư cách của một ngữ danh từ trọn vẹn và câu vẫn giữ nguyên cấu trúc ngữ pháp, tuy nghĩa có thay đổi ("*xe*" vẫn có sở chỉ nhờ định ngữ chỉ xuất "*này*", nhưng không được xác định về loại).

4. Thành tố nào trong ngữ đoạn có thể thay thế bằng một từ ngữ nghi vấn như *ai*, *gì*, *rà sao*, (*như*) *thế nào*, *bao*

¹ Các từ, ngữ hoặc câu có đánh dấu * liền trước là những từ, ngữ và câu sai, không được chấp nhận.

giờ, bao nhiêu, làm gì, ở đâu, đi đâu, thì thành tố ấy là phụ ngữ của trung tâm.

Chẳng hạn :

(12) <i>Ngữ đoạn</i> <i>cán xét</i>	<i>Câu hỏi</i> <i>thích hợp</i>	<i>Câu hỏi</i> <i>không thích hợp</i>
cá chép	cá gì ?	gì chép ¹ ?
cái bút	cái gì ?	bút gì ?
cái này	cái nào ?	gì này ?
viết bài	viết gì ?	gì bài ?
vội đi	vội làm gì ?	làm gì đi ?
đang viết bài ²	đang làm gì ?	làm gì viết ?
suýt ngã	suýt làm sao ?	làm sao ngã ?
muốn về	muốn làm gì ?	làm gì về ?

Quy tắc này cũng có tác dụng phân biệt ngữ đoạn chính phụ với ngữ đoạn đẳng lập : không thể nào đặt loại câu hỏi này với những ngữ đoạn đẳng lập như :

¹ Những cách nói này có thể có trong những phát ngôn như "Anh vừa nói cái gì chép". Đó là những câu hỏi *siêu ngôn ngữ*, để yêu cầu nhắc lại một câu hay một đoạn câu chữ không phải yêu cầu thông báo một điều gì.

² Câu nào cũng có tình thái. Tình thái được đánh dấu bằng vị từ tình thái, kể cả tình thái trần thuật (được đánh dấu bằng vị từ tình thái zero), như câu "Nam viết bài." chẳng hạn. "Đang viết bài" là một ngữ đoạn được tình thái hoá, trong đó vị từ "viết", hay nói chính xác hơn là cả ngữ đoạn "viết bài" đi sau vị từ tình thái "đang", là bổ ngữ trực tiếp của vị từ tình thái ấy.

- (13) a. Áo quần (*áo gì ? *quần gì ? *gì quần ?)
 b. Nhà cửa (*nhà gì ? *cửa gì ? *gì cửa ?)
 c. Đi đúng (*đi đâu ? *đâu đúng ? *làm sao đúng ?)

Đối với những ngữ đoạn có tính thành ngữ như *bàn tay, mái đầu*, không thể dùng phương pháp thay thế, cũng không thể dùng phương pháp đặt câu hỏi (thay thế bằng từ ngữ nghi vấn).

Trong những trường hợp mà phương pháp thay thế và đặt câu hỏi tỏ ra không có hiệu quả, phải thử mở rộng thêm chu cảnh, nghĩa là đặt ngữ đoạn đang xét vào những chu cảnh khác, càng rộng càng tốt, để xem có chu cảnh nào làm lộ rõ cấu trúc của ngữ đoạn đang xét không. Chẳng hạn, nếu chỉ xét ngữ đoạn *cuốn sách* trong chu cảnh :

- (14) a. Nó phải bán cuốn sách.

ta có thể đi đến kết luận *sách* là trung tâm vì không thể nói :

- b. *Nó phải bán cuốn.

Nhưng nếu ta thêm vào chu cảnh định ngữ *ấy* để có :

- c. Nó phải bán cuốn *ấy*.

thì ta sẽ đi đến một kết luận khác, chẳng hạn *cuốn* và *sách* đều là trung tâm của ngữ đoạn, vì có thể nói :

- d. Nó phải bán cuốn *ấy*.

và e. Nó phải bán sách *ấy*.

Nếu ta thay *ấy* bằng *cuối cùng, duy nhất, quý nhất*, ta lại thấy có thể có :

- f. Nó phải bán cuốn *cuối cùng* (duy nhất/quý nhất).

nhưng không thể có :

g. *Nó phải bán sách cuối cùng (duy nhất/quý nhất).

Những dẫn chứng trên đây cho thấy *cuốn* là trung tâm của *cuốn sách*.

B. TỪ VÀ TỪ LOẠI

I. TỪ VÀ TƯ CÁCH NGỮ PHÁP CỦA TỪ

Việc phân tích các mối quan hệ cú pháp sẽ dừng lại ở những ngữ đoạn không thể tiếp tục phân chia thành những ngữ đoạn nhỏ hơn (những đơn vị nhỏ hơn có quan hệ cú pháp với một / những đơn vị khác).

Những ngữ đoạn này, cùng với những yếu tố có tác dụng đánh dấu mối quan hệ cú pháp giữa các ngữ đoạn này với nhau, được cho sẵn trong vốn tri thức của người bản ngữ, thường được gọi là *từ*.

Từ là những đơn vị của ngôn ngữ có thể tự mình làm thành ngữ đoạn trong câu hay tham gia vào ngữ đoạn với tư cách một phụ ngữ hoặc nối liền hay ngăn cách các ngữ đoạn ấy.

Từ những chức năng này, có thể phân biệt hai loại : thực từ và hư từ.

Thực từ là những từ có thể tự mình làm thành ngữ đoạn hoặc tham gia vào ngữ đoạn với tư cách phụ ngữ.

Hư từ là những từ chỉ quan hệ cú pháp.

1. Phân loại thực từ

Căn cứ vào hai chức năng cơ bản của thực từ : biểu hiện nội dung của sự tình và biểu hiện các tham tố của sự tình, có thể chia thực từ thành hai loại lớn :

a. Những từ có thể tự mình làm thành ngữ vị từ hoặc làm trung tâm của ngữ vị từ là **vị từ**.

b. Những từ có thể tự mình làm thành ngữ danh từ hoặc làm trung tâm của ngữ danh từ là **danh từ**.

Bên cạnh hai loại lớn vừa nêu, còn có những từ chuyên dùng làm phụ ngữ chỉ lượng (lượng ngữ) trong ngữ danh từ là **lượng từ**.

Ngoài ra còn phải kể đến một loại từ chuyên dùng để trực chỉ, hỏi chỉ (thường được gọi là “thay thế”), khứ chỉ và để hỏi ; đó là **đại từ**.

2. Phân loại hư từ

Căn cứ vào các chức năng của hư từ, có thể chia loại từ này thành các loại nhỏ sau đây :

a. Những từ được dùng để phân giới hoặc để liên kết các ngữ đoạn trong câu là **liên từ**.

b. Những từ được dùng để dẫn nhập một ngữ đoạn, cho biết ngữ đoạn ấy làm thành phần câu hoặc làm phụ ngữ trong một ngữ đoạn lớn hơn là **giới từ**.

c. Những từ chuyên dùng để tình thái hoá một sự tình (cho biết thái độ của người nói đối với sự tình được nhận định trong câu) là **ngữ khí từ**.

d. Cuối cùng là những từ chuyên dùng để biểu hiện cảm xúc hoặc để gọi đáp. Đó là *thán từ*¹.

II. TỪ LOẠI VÀ CÁCH PHÂN ĐỊNH TỪ LOẠI

Trong các ngôn ngữ có hình thái (biến hình và chấp dính), có thể căn cứ vào hai tiêu chí hình thức để xác định thái độ cú pháp của từ :

1. Cách biến hình và sử dụng phụ tố ;
2. Cách phân bố (trước và sau các thực từ và các hư từ).

Trong các ngôn ngữ không có hình thái học, hay ít nhất không dùng hình thái học như một phương tiện cú pháp, chỉ có thể căn cứ vào tiêu chí thứ hai mà thôi.

Trong các ngôn ngữ đơn lập, như tiếng Việt, điều duy nhất có thể quan sát trực tiếp được trong thái độ cú pháp của các từ là cách phân bố ở những vị trí, những "ô" của nó trong một chu cảnh X-Y nhất định. Nó thường được miêu tả bằng nhận định có nội dung là :

a. ± trước X

(có xuất hiện / không xuất hiện trước X).

b. ± sau X

(có xuất hiện / không xuất hiện sau X).

c. ± giữa X và Y

(có xuất hiện / không xuất hiện giữa X và Y).

¹ Nếu không kể những từ dùng để gọi / đáp, các thán từ đều có cương vị của câu (độc lập), tuy không có cấu trúc Đề - Thuyết.

Trước và *sau* có nghĩa là *ngay trước* và *ngay sau*, vì nếu cách quãng thì tiêu chí này không thể nào sử dụng được với một kết quả có giá trị.

Chẳng hạn cách phân bố của *đã* (... rồi), *đang* và *chưa* trong những chu cảnh sau đây :

- (15) a. Tôi *đã* già. Nay con *đã* già dặn. Cái này *đã* cũ.
b. *Tôi *đã* trẻ. *Nay con *đã* nhỏ dại. *Cái này *đã* mới.
- (16) a. Cha tôi *đang* trẻ. Con *đang* nhỏ dại. Cái này *đang* mới tinh.
b. *Cha tôi *đang* già. *Con *đang* già dặn. *Cái này *đang* cũ rích.
- (17) a. Ông tôi *chưa* già. Con *chưa* lớn khôn. Cái này *chưa* cũ.
b. *Ông tôi *chưa* trẻ. *Con *chưa* nhỏ dại. *Cái này *chưa* mới.

Những sự kiện trên đây cho thấy rõ những nét nghĩa, hàm nghĩa và tiền giả định của ba từ như sau :

- Đã* a. Thời gian : lúc phát ngôn (hoặc cái lúc được lấy làm mốc trong quá khứ hay tương lai).
b. Trạng thái được nhận định là hiện thực.
c. Trước đó / trước đây chưa hiện thực.
- Đang* a. Thời gian : lúc phát ngôn (hoặc cái lúc được lấy làm mốc).
b. Trạng thái được nhận định là hiện thực.
c. Sau đó / Sau này nó có thể không còn hiện thực nữa.

Chưa a. Thời gian : lúc phát ngôn (hoặc cái lúc được lấy làm mốc).

b. Trạng thái được nhận định là không hiện thực.

c. Sau đó / sau này nó có thể thành hiện thực.

Chính những nét nghĩa trên đây cắt nghĩa tại sao ba từ đang xét chỉ có thể xuất hiện trước một số từ này mà không thể xuất hiện trước một số từ khác.

Trên đây là một số vấn đề chung về ngữ đoạn và từ loại. Trong các chương sau, chúng tôi sẽ lần lượt miêu tả cấu trúc của hai loại ngữ đoạn : *ngữ vị từ* và *ngữ danh từ* và nêu những thuộc tính cú pháp và ngữ nghĩa của 8 từ loại : *vị từ*, *danh từ*, *lượng từ*, *đại từ*, *liên từ*, *giới từ*, *tình thái từ* (gồm ngữ khí từ và thán từ).

HƯỚNG DẪN HỌC TẬP CHƯƠNG 1

Chương 1 này nói chung về các ngữ đoạn trong câu. **Ngữ đoạn** là tên gọi cho những bộ phận tạo câu. Các ngữ đoạn có thể có bậc cao thấp khác nhau trong chức năng cấu trúc câu. **Ngữ** là tên gọi rút ngắn của ngữ đoạn. **Ngữ đoạn ngoại tâm** chỉ được nói đến lướt qua ở chương này trong khi nói tới **ngữ đoạn nội tâm**. Các ngữ đoạn ngoại tâm sẽ được gọi tên bằng cấu trúc của nó (*tiểu cú*, *giới ngữ*). Một ngữ đoạn nội tâm có hai hay nhiều trung tâm được coi là một ngữ đoạn ghép. Vì vậy, khi được gọi rút gọn là *ngữ* thì ngữ đoạn thường là một **ngữ đoạn nội tâm (chính phụ)**.

Trong việc áp dụng các quy tắc để phân tích ngữ, cần chú ý không dùng các cách nói **siêu ngôn ngữ**. Siêu ngôn ngữ, nói đơn giản là lấy ngôn ngữ nói về ngôn ngữ. Ghi chú ở trang 14 cho thấy siêu ngôn ngữ không theo các quy tắc chung của ngôn ngữ.

BÀI TẬP

1. *Phân tích các ngữ đoạn sau đây bằng biểu đồ hình chụm (như ở trang 9) để thấy rõ các bậc cấu tạo của ngữ đoạn :*

- a) những cành cây cao chót vót giữa trời
- b) nhu được rắc thêm một lớp bụi phấn hung vàng
- c) phủ kín các bãi cát mùa này phơi cạn
- d) nhận chìm vào trong cái bể trầm luân đầy bụi bặm của thập loại chúng sinh
- e) một màu hồng có những chỉ đỏ ôm lấy một cái hạt đỏ cùng màu.

2. *Xác định những ngữ đoạn sau là nội tâm hay ngoại tâm, đẳng lập hay chính phụ :*

- a) nhà cửa
- b) giải toán
- c) lá xanh, bông trắng (lại chen nhị vàng...)

- d) lại chen nhị vàng
- e) nhà kho
- f) tài giỏi
- g) trong đám
- h) ca dao dân ca Việt Nam

3. Cho biết chức năng cú pháp của ngữ đoạn gạch dưới trong các câu sau :

- a) Trong sáng tác, Nam Cao thường viết rất thật.
- b) Từ trước chí sau, ở Nam Cao, con người nhà văn và con người cuộc đời chỉ là một.
- c) Nam Cao rất thuộc các mẫu người.
- d) Cao Bằng gạo trắng nước trong.
- e) Ai mà đánh nó thì Trời đánh cho.
- f) Bến đò Trà Cổ. Hai bờ sông, hai kè đá sừng sững như hai vết hoang tàn của một chiếc cầu lớn.

Chương 2

NGŨ VỊ TỪ

A. ĐỊNH NGHĨA

Ngũ vị từ là ngữ đoạn chuyên biểu hiện nội dung của sự tình và / hoặc tình thái của sự tình, của nội dung sự tình và các tham tố của sự tình.

Ví dụ :

(18) a. Trời *mưa*.

b. Con cóc là cậu ông trời

Ai mà *đánh* nó thì trời *đánh* cho

c. Nam *cho* em bé một cái kẹo.

d. Bạn Hoa *đã* làm bài rồi.

e. Ông ấy *đi* bộ *được* những 10 cây số.

f. Nó *ăn* *được* những ba bát phở.

g. *Ngay* anh mà còn *không* biết việc ấy nữa là tôi.

h. Ông ấy *muốn* đến thăm bạn đấy.

Trong các câu trên, các ngũ vị từ *mưa*, *đánh* (nó), *đánh* (cho), *cho* (em bé một cái kẹo), *làm* (bài), *đi* (bộ được những 10 cây số), *ăn* (được những ba bát phở), *biết* (việc ấy), *đến* (thăm bạn) biểu hiện nội dung của sự tình.

Các ngũ vị từ *đã*, *còn*, *không*, *muốn* biểu hiện tình thái của sự tình. Các ngũ vị từ *những*, *ngay* biểu hiện tình thái của tham tố của sự tình.

Do chức năng biểu hiện nội dung của sự tình mà ngữ vị từ có thể đảm đương các chức năng cú pháp sau đây :

1. Làm Thuyết của câu

Đây là chức năng tiêu biểu của ngữ vị từ. Vì vậy, tất cả các ngữ vị từ đều có thể làm Thuyết của câu.

2. Làm Đề của câu

(19) a. *Tham* thì thâm.

b. *Tạnh mưa* là chúng ta đi ngay.

c. *Khoẻ như thế* thì cần gì phải thuốc bổ.

Các ngữ vị từ *tham* (19a), *tạnh mưa* (19b), *khoẻ như thế* (19c), đều được dùng làm Đề trong câu.

Ngữ vị từ làm Đề của câu thường là Khung Đề có nghĩa điều kiện.

3. Làm trung tâm của một ngữ vị từ lớn hơn

(20) a. Ông ấy *tặng* bạn một cuốn sách.

b. Gió *làm* đổ cây.

c. Bạn Nam *đã* trở thành người tốt.

Các ngữ vị từ làm Thuyết của ba câu trên có cấu trúc như sau :

Trong (20)a, ngữ vị từ *tặng bạn một cuốn sách* có trung tâm là ngữ vị từ *tặng*.

Trong (20)b, ngữ vị từ *làm đổ cây* có trung tâm là ngữ vị từ *làm*.

Trong (20)c, ngữ vị từ *đã* trở thành người tốt có trung tâm là ngữ vị từ *đã*.

Tất cả các phụ ngữ sau các ngữ vị từ trung tâm này đều là các *bổ ngữ*. Mục B của chương này sẽ miêu tả kĩ lưỡng cấu trúc cú pháp của ngữ vị từ.

4. Làm tiểu Đề hoặc tiểu Thuyết

- (21) a. Nghiên cứu thì *cần nhất* là tư liệu.
b. Ở đây nghỉ mát là *tốt hơn cả*.

Trong (21)a, ngữ vị từ *cần nhất* làm tiểu Đề trong tiểu cú làm Thuyết của câu. Trong (21)b, ngữ vị từ *tốt hơn cả* làm tiểu Thuyết trong tiểu cú làm Thuyết của câu.

5. Làm phụ ngữ trong một ngữ đoạn lớn hơn

- (22) a. Người *được mẹ ông chủ dạy cách nấu món này* là anh tôi.
b. Gió làm *đổ cây*.
c. Ông ấy định *ra Hà Nội vào tuần tới*.
d. Mẹ *đã về*.

Trong (22)a, ngữ vị từ *được mẹ ông chủ dạy cách nấu món này* làm phụ ngữ (định ngữ) của ngữ danh từ *Người*.

Trong (22)b, ngữ vị từ *đổ* làm phụ ngữ (bổ ngữ) của ngữ vị từ *làm*.

Trong (22)c, ngữ vị từ *ra Hà Nội vào tuần tới* làm bổ ngữ của ngữ vị từ *định*.

Trong (22)d, ngữ vị từ *về* làm bổ ngữ của ngữ vị từ *đã*.

B. CẤU TRÚC CỦA NGỮ VỊ TỪ

I. CẤU TRÚC THAM TỔ CỦA NGỮ VỊ TỪ

Với chức năng biểu hiện nội dung của sự tình, ngữ vị từ được coi như cái lõi của sự tình, xung quanh nó là các tham tố. Lõi của sự tình và các tham tố của sự tình tạo thành cái khung ngữ vị từ. Ngữ vị từ làm cái lõi của sự tình do một *vi từ* đảm đương.

II. VI TỪ

1. Định nghĩa

Có thể định nghĩa *vi từ* như sau :

Vi từ là loại thực từ có thể tự mình làm thành một ngữ vị từ, làm trung tâm của một ngữ vị từ¹.

Chẳng hạn :

– đánh, mang, xây, giết, ra, bỏ, mua, nhìn, cười, khinh, cảm, v.v.

– xói, ương, cháy, vấy, nấy, tạnh, v.v.

– đứng, nằm, nghỉ, ngồi, v.v.

– hiền, dữ, ác, độc, bận, khoẻ, dở, v.v.

– muốn, đã, chính, ngay, những, v.v.

¹ Ngữ vị từ (cũng như những ngữ đoạn khác), có thể làm phụ ngữ trong một ngữ đoạn lớn hơn, kể cả trường hợp những ngữ vị từ tình thái hoá, trong đó ngữ vị từ đứng sau là phụ ngữ của vị từ tình thái.

2. Phân loại vị từ

a. Phân loại vị từ theo nghĩa

Các tiêu chí phân loại vị từ theo nghĩa có thể trình bày thành những nhận định như sau :

[+động] / [-động] (động / không động)

[+chủ ý] / [-chủ ý] (chủ ý / không chủ ý).

[+động] là đặc điểm của những vị từ biểu thị những hành động hoặc những quá trình. Những hành động và những quá trình này bao giờ cũng có mở đầu, diễn biến và kết thúc (hoàn thành). Chẳng hạn :

(23) a. bắt đầu làm việc, đang làm việc, đã làm việc.

b. (Gió) bắt đầu thổi, đang thổi, đã thổi.

So sánh với :

(23) c. *bắt đầu hiện, *đang hiện, *đã hiện.

d. *bắt đầu đỏ, *đang đỏ, *đã đỏ.

[-động] (không động) là đặc điểm của những vị từ biểu thị những trạng thái. Đã là trạng thái thì không có sự mở đầu và kết thúc như những hành động hoặc quá trình. Nói cách khác, trạng thái thì có tính chất tĩnh.

Có những vị từ có thể dùng với cả hai đặc điểm động và không động :

(24) a. Ông ấy treo bức tranh này trên tường.

b. Bức tranh này treo trên tường.

c. Trên tường treo một bức tranh.

Trong các câu (24)a, b, vị từ *treo* có đặc điểm [+động] của một hành động và của một quá trình. Trong (24)c, vị từ *treo* có đặc điểm [-động] của một trạng thái.

[+chủ ý] là đặc điểm của những vị từ biểu thị hành động của người, của động vật.

(25) a. Bạn Hoà đang *đá bóng* với các bạn cùng lớp.

b. Bò đang *gặm cỏ*.

So sánh các câu trên với những câu sau :

(25) c. Gió *mở* tung cửa sổ.

d. Ngôi nhà này rất *đẹp*.

ta thấy, trong các câu (25)a, b, hai vị từ *đá* và *gặm* có diễn tố thứ nhất chỉ người và động vật. Trong các câu (25)c, d, hai vị từ *mở* và *đẹp* có diễn tố thứ nhất chỉ đồ vật.

[-chủ ý] (không chủ ý) là đặc điểm của những vị từ biểu thị những quá trình và những trạng thái.

Căn cứ vào các tiêu chí vừa nêu trên, có thể phân loại vị từ (theo nghĩa) thành các loại sau đây :

STT	VỊ TỪ	TIÊU CHÍ	
		Động	Chủ ý
1	VỊ TỪ HÀNH ĐỘNG	+	+
2	VỊ TỪ QUÁ TRÌNH	+	-
3	VỊ TỪ TỰ THỂ	-	+
4	VỊ TỪ TRẠNG THÁI	-	-
5	VỊ TỪ TÌNH THÁI	±	±

a.1. Vị từ hành động

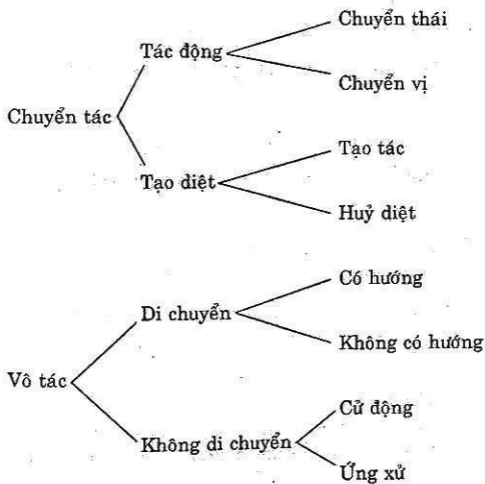
a.1.1. Định nghĩa

Vị từ hành động là vị từ biểu hiện hành động chủ ý của người hoặc / và của động vật (hoặc của những thực thể được coi như người hoặc động vật).

Chẳng hạn : *đánh, mang, xây, giết, ra, vào, bò, múa, nhìn, cười, cấm, v.v.*

a.1.2. Phân loại vị từ hành động

Có thể căn cứ vào các tiêu chí sau đây để phân loại vị từ hành động :



Các tiêu chí nêu trên có thể được giải thích như sau :

• **Chuyển tác** : một hành động tác động vào một đối tượng là một hành động chuyển tác. Tác động đó gây ra một kết quả. Kết quả đó có thể là :

– **Chuyển thái** : làm cho đối tượng thay đổi trạng thái hiện có.

Chẳng hạn :

(26) Nam *dánh* vỡ cái li.

– **Chuyển vị** : làm cho đối tượng thay đổi vị trí.

Chẳng hạn :

(27) Nam *cho* em bé một cái kẹo.

– **Tạo tác** : tạo ra một vật mà trước đó chưa có.

Chẳng hạn :

(28) Ông Ba đã *xây* xong một căn nhà.

– **Hủy diệt** : làm cho một đối tượng không còn tồn tại nữa.

Chẳng hạn :

(29) Ông ta đã *hủy* buổi họp sáng nay.

• **Vô tác** : một hành động không tác động vào một đối tượng nào cả là một hành động vô tác. Hành động vô tác gồm các loại :

– **Di chuyển** : hành động tự dời (đổi) chỗ của người hoặc / và của động vật. Hành động di chuyển có thể có hướng, có đích, cũng có thể là không có hướng, không có đích.

Chẳng hạn :

(30) a. Ông ấy đã vào Nam.

b. Nó đang chạy.

- **Không di chuyển** : một hành động không di chuyển là một hành động không có sự tự dời chỗ của người hoặc / và của động vật. Một hành động không di chuyển chỉ có thể là một trong các loại hành động sau đây :

+ **Cử động** : hành động cử động là một hành động thay đổi tư thế của thân thể.

Chẳng hạn trong câu :

(31) Cháu bé vịn tay vào thành ghế.

+ **Ứng xử** : hành động ứng xử là một hành động nhằm bộc lộ những phản ứng (về thể chất hoặc về tinh thần) của người hoặc / và của động vật.

Chẳng hạn :

(32) Em bé cười khanh khách.

+ **Tri giác** : hành động tri giác là một hành động nhằm nhận thức một đối tượng. Đối tượng đó được coi như mục tiêu của hành động tri giác.

Chẳng hạn :

(33) Chị ấy nhìn vào tấm ảnh.

+ **Câu khiển** : hành động câu khiển là một hành động điều khiển một đối tượng thực hiện một hành động nào đó.

Chẳng hạn :

(34) Bà mẹ sai con đi chợ.

Các tiêu chí nêu trên là các tiêu chí về nghĩa làm cơ sở cho việc phân chia vị từ hành động thành các tiểu loại ; đồng thời giúp người học xác định được cấu trúc tham tố của một vị từ cụ thể.

Chẳng hạn : đối với vị từ *bẻ*, phải có hai diễn tố : diễn tố thứ nhất chỉ người / vật thực hiện hành động *bẻ*, diễn tố thứ hai chỉ đối tượng tác động của hành động (chẳng hạn như *bó đũa*) và kèm theo đó có thể là một vị từ chỉ kết quả tác động của hành động *bẻ* (chẳng hạn như *gãy*). Hoặc như đối với vị từ *chạy*, chỉ có một diễn tố chỉ người / vật thực hiện hành động *chạy*, v.v...

Căn cứ vào các tiêu chí nêu trên, *vị từ hành động* có thể chia thành các tiểu loại sau :

1) - *Vị từ hành động chuyển thái*

Chẳng hạn : *ách, bằm, cán, dùi, đánh, ép, hớt, v.v.*

2) - *Vị từ hành động chuyển vị*

Chẳng hạn : *áp, ban, dặt, đặt, gán, giữ, hút, khênh, v.v.*

3) - *Vị từ hành động tạo tác*

Chẳng hạn : *áp, bảo, cắt (rượu), che, in, khai, may, nói, v.v.*

4) - *Vị từ hành động huỷ diệt*

Chẳng hạn : *bôi (lau), giết, huỷ, tẩy, xoá, v.v.*

5) - *Vị từ hành động di chuyển*

Gồm hai loại :

+ *Vị từ hành động di chuyển có hướng*

Chẳng hạn : *ra, vào, lên, xuống, đến, v.v.*

Chính vì nghĩa của loại vị từ này đã bao hàm hướng mà việc sử dụng chúng phụ thuộc chủ yếu vào vị trí xuất phát và đích của hành động di chuyển. Chẳng hạn :

(35) a. *ra Hà Nội*

b. *ra ngoại thành*

c. *vào thành phố*

d. *vào làng*

+ *Vị từ hành động di chuyển không có hướng*

Chẳng hạn : *bò, chạy, đi, v.v.*

Nếu muốn diễn đạt một cái hướng cho loại vị từ này thì phải dùng một vị từ hành động di chuyển có hướng. Chẳng hạn :

(36) Nó đang *chạy về nhà*.

6) - *Vị từ hành động cử động*

Chẳng hạn : *bấm, đẩy, đập, gương, húc, kiễng, múa, ngẩng, v.v..*

7) - *Vị từ ứng xử*

Chẳng hạn : *cười, đùa, giỡn, khóc, nô, dăng háng, v.v.*

8) - *Vị từ tri giác*

Chẳng hạn : *coi, dòm, nhăm, nhìn, xem, học, v.v.*

9) - *Vị từ câu khiến*

Chẳng hạn : *bảo, cấm, sai, xin, v.v.*

a.2. Vị từ quá trình

a.2.1. Định nghĩa

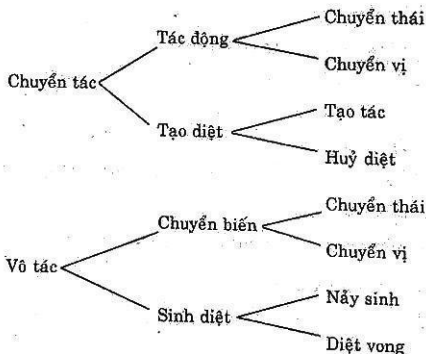
Vị từ quá trình là một vị từ biểu thị hoạt động không chủ ý của người, của động vật và của vật (thực vật, đồ vật).

Chẳng hạn : *bong, chảy, cháy, mưa, ngã, sập, tàn, xảy, xói, v.v.*

a.2.2. Phân loại vị từ quá trình

Các tiêu chí lớn dùng để phân loại vị từ quá trình cũng giống như các tiêu chí dùng để phân loại vị từ hành động. Nhưng do sự khác biệt cơ bản giữa vị từ quá trình (tính chất không chủ ý) và vị từ hành động (tính chất chủ ý) mà có một số tiểu loại vị từ quá trình sẽ khác với vị từ hành động, chủ yếu là các tiểu loại vị từ quá trình vô tác.

Có thể trình bày các tiêu chí như sau :



Một quá trình thay đổi trạng thái hiện có (chuyển thái) hoặc thay đổi vị trí (chuyển vị) là một quá trình (vô tác) chuyển biến.

Chẳng hạn :

(37) a. Nam đã *trở* thành người tốt.

b. Nước *biến* thành hơi.

Trong (37)a, vị từ *trở* biểu thị một quá trình vô tác chuyển thái ; trong (37)b, vị từ *biến* biểu thị một quá trình vô tác chuyển thái. Điều cần chú ý là vai động thể và vai kết quả bao giờ cũng chỉ những người / vật có trạng thái khác nhau.

Hoặc trong câu :

(38) Tàu *cập* bến.

vị từ *cập* biểu thị một quá trình vô tác chuyển vị (dĩ nhiên là *bến* biểu hiện vai đích của quá trình ấy).

Một quá trình nảy sinh hoặc diệt vong của một sự vật là một quá trình (vô tác) sinh diệt. Theo cách quan niệm của ngữ pháp truyền thống, có thể gọi đây là quá trình tồn tại.

Chẳng hạn :

(39) a. Mặt trời *mọc*.

b. Cửa cái ông ấy tích lũy từ bấy lâu nay đã *tan* theo mây khói.

Trong (39)a, vị từ *mọc* biểu thị một quá trình nảy sinh của một sự vật (mặt trời). Trong (39)b, vị từ *tan* biểu thị một quá trình diệt vong của một vật (*cửa cái ông ấy tích lũy từ bấy lâu nay*).

Căn cứ vào những tiêu chí trên, *vị từ quá trình* có thể chia thành các tiểu loại sau :

1) Vị từ quá trình chuyển tác

- **Vị từ quá trình tác động**

+ Vị từ quá trình chuyển thái

+ Vị từ quá trình chuyển vị

- **Vị từ quá trình tạo diệt**

+ Vị từ quá trình tạo tác

+ Vị từ quá trình huỷ diệt

2) Vị từ quá trình vô tác

- **Vị từ quá trình chuyển biến**

+ Vị từ quá trình (vô tác) chuyển thái

+ Vị từ quá trình (vô tác) chuyển vị

- **Vị từ quá trình sinh diệt** (vị từ tồn tại)

+ Vị từ quá trình nảy sinh

+ Vị từ quá trình diệt vong.

Hầu hết các vị từ hành động chuyển tác đều có thể sử dụng như vị từ quá trình chuyển tác, sự khác nhau cơ bản giữa hai loại vị từ này là tính chất chủ ý (của vị từ hành động chuyển tác) và tính chất không chủ ý (của vị từ quá trình chuyển tác). Nói rõ hơn, vị từ hành động chuyển tác gắn liền với những hành động của con người hoặc của động vật (hoặc là được coi như người hoặc động vật) còn vị từ quá trình chuyển tác gắn liền với những vật vô tri hoặc là gắn liền với những quá trình xảy ra ở người hoặc động vật trong tình trạng không chủ ý.

Về các loại *vị từ quá trình vô tác*, có thể thấy như sau :

Vị từ quá trình chuyển biến (gồm vị từ quá trình *chuyển thái* và vị từ quá trình *chuyển vị*) là những loại vị từ biểu thị quá trình thay đổi trạng thái của người, của động vật hoặc của những vật vô tri hoặc biểu thị quá trình thay đổi vị trí của một sự vật (thường là vật vô tri).

Chẳng hạn : *bong, cháy, phai, gãy, thành, v.v.*
chảy, đổ, ngã, rơi, v.v.

Vị từ quá trình sinh diệt (vị từ tồn tại) là vị từ biểu thị quá trình nảy sinh hoặc diệt vong của người, động vật và những vật vô tri.

Chẳng hạn : *hiện, ló, mọc, v.v.*
mất, tan, v.v.

Ngoài các loại vị từ quá trình nêu trên, còn có một loại vị từ mà ta có thể gọi là *vị từ quá trình sinh lí* (tức là những vị từ biểu thị những quá trình sinh lí xảy ra ở người hoặc ở động vật).

Chẳng hạn : *ho, ngáp, nôn, khóc, sặc, v.v.*

a.3. Vị từ tư thế

Vị từ tư thế là vị từ biểu thị một trạng thái (tình hình) có chủ ý của người hoặc / và của động vật : trạng thái về tư thế của cơ thể.

Chẳng hạn : *cúi, đứng, nằm, nghỉ, v.v....*

Vị từ tư thế khác với vị từ hành động ở tính chất không động [-động] và khác với vị từ quá trình ở tính chất chủ ý [+chủ ý].

a.4. Vị từ trạng thái

a.4.1. Định nghĩa

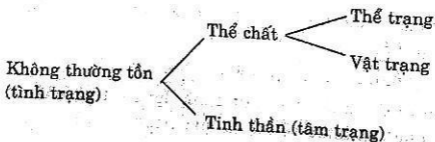
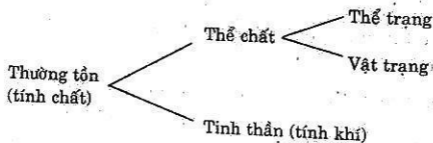
Vị từ trạng thái là vị từ biểu thị tính chất và tình trạng của người, động vật và những vật vô tri hoặc biểu thị quan hệ giữa các sự vật.

Chẳng hạn :

- ác, dốt, hiền, nhác, siêng, v.v.
- buồn, cầu, đáng, ganh, khoái, mong, v.v.
- ái, bại, cảm, choáng, đúng, khẩn, lạnh, v.v.
- bằng, hơn, kém, thua, v.v

a.4.2 Phân loại vị từ trạng thái

Có thể căn cứ vào các tiêu chí sau đây để phân loại vị từ trạng thái :



Các tiêu chí nêu trên có thể được giải thích như sau :

Thường tồn : một trạng thái thường tồn là một trạng thái luôn luôn gắn liền với người, động vật và vật (vô tri) mang nó. Nói cho rõ hơn, trạng thái thường tồn của sự vật nói chung là tính chất hoặc là phẩm chất của sự vật. Tính chất (hoặc phẩm chất) có thể thuộc về thể chất, có thể thuộc về tinh thần. Tính chất về tinh thần gọi là *tính khí*.

Chẳng hạn, trong những câu sau :

(40) a. Gà *trống* hay gà *mái* thì cũng là gà.

b. Ông ấy coi vậy mà *hiền* lắm.

Các vị từ *trống*, *mái* (40a) biểu thị những trạng thái thường tồn của một loại động vật là *gà* ; vị từ *hiền* (40b) biểu thị trạng thái thường tồn về tinh thần (tính khí) của một người (*ông ấy*).

Không thường tồn : một trạng thái không thường tồn là một trạng thái có tính chất nhất thời ở người, động vật và những vật vô tri. Loại trạng thái không thường tồn được gọi *tình trạng*. Tình trạng có thể gắn liền với thể chất (thể trạng), có thể gắn với tinh thần (tâm trạng).

Chẳng hạn, trong những câu sau :

(41) a. Hôm nay ông ấy không được *khoẻ*.

b. Ngôi nhà này *cao* mười tầng.

c. Bà ấy *thương* kẻ nghèo.

vị từ *khoẻ* (41a) biểu thị một trạng thái không thường tồn về thể chất của một người là *ông ấy* ; vị từ *cao* (41b) biểu thị một trạng thái không thường tồn của một vật được gọi là

ngôi nhà này ; vị từ *thương* (41c) biểu thị trạng thái không thường tồn về tinh thần (tâm trạng) của một người được gọi là bà ấy.

Những trạng thái về thể chất (thường tồn hoặc không thường tồn) có ở các vật hữu sinh, gọi là *thể trạng* ; cũng có thể có ở các vật vô sinh, gọi là *vật trạng*. Sự phân biệt về thể trạng và vật trạng có liên quan đến các vai nghĩa của các vị từ biểu thị các trạng thái này.

Căn cứ vào các tiêu chí trên, *vị từ trạng thái* có thể chia thành các tiểu loại sau đây :

1) Vị từ trạng thái thường tồn (tính chất)

- Vị từ tính chất thể chất

+ Vị từ thể trạng

+ Vị từ vật trạng

- Vị từ tính chất tinh thần (tính khí)

2) Vị từ trạng thái không thường tồn (tình trạng)

- Vị từ tình trạng thể chất

+ Vị từ thể trạng

+ Vị từ vật trạng

- Vị từ tình trạng tinh thần (tâm trạng)

Có thể trình bày gọn hơn với bốn tiểu loại như sau :

1) Vị từ tính khí

2) Vị từ tâm trạng

3) Vị từ thể trạng

4) Vị từ vật trạng.

Vị từ tính khí là loại vị từ trạng thái (thường tồn) biểu thị tính tình và khí chất của người hoặc / và của động vật (các loại vật hữu sinh) và của những thực thể được coi như người hoặc động vật.

Chẳng hạn : ác, bướng, dai, gan, hiền, liêu, ngoan, ương, v.v.

Vị từ tâm trạng là loại vị từ trạng thái (không thường tồn) biểu thị những trạng thái tâm lí không thường tồn của người hoặc / và của động vật hoặc những thực thể được coi như người hoặc động vật.

Chẳng hạn : âu, bận, cău, chăm, dối, ganh, hờn, khoái, thích, thương, yêu, v.v..

Vị từ thể trạng là loại vị từ trạng thái (thường tồn hoặc không thường tồn) biểu thị những tính chất hoặc tình trạng thuộc về cơ thể của người hoặc / và của động vật (và những thực thể được coi như người hoặc động vật).

Chẳng hạn : béo, còm, còm, đau, đùi, khoẻ, lả, mập, nghen, ngọng, rêm, sống, thúc, vụng, xấu, yếu, v.v.

Vị từ vật trạng là loại vị từ trạng thái (thường tồn hoặc không thường tồn) biểu thị tính chất hoặc tình trạng của các vật vô tri (đồ vật).

Chẳng hạn : ai, ảo, bằng¹, bậy, bổ, cao, chèo, dẻo, dột, đặc, đỏ, hấy, hôi, lôm, mẻ, ngăn, nhay, óp, rắn, sắc, thật, xấu, v.v.

¹ Nếu xét thêm cả tiêu chí [+nội tại] / [-nội tại] thì phải tách vị từ quan hệ khỏi vị từ trạng thái. Nhưng vì số lượng vị từ quan hệ không nhiều, chúng tôi gộp loại vị từ quan hệ vào loại vị từ vật trạng.

a.5. Vị từ tình thái

a.5.1. Định nghĩa

Vị từ tình thái là vị từ biểu thị thái độ của người nói đối với sự tình hoặc đối với nội dung của sự tình hoặc với tham tố của sự tình.

Có thể định nghĩa vị từ tình thái theo một cách khác :

Vị từ tình thái là vị từ có bổ ngữ là một ngữ vị từ cùng có một chủ thể (diễn tố thứ nhất) chung.

Chẳng hạn : *ắt, chắc, chẳng, dám, đã, đừng, hãy, không, lại, muốn, phải, quyết, rất, toan, vừa, chính, đích, ngay, những, v.v.*

Có thể minh họa các chức năng khác nhau của vị từ tình thái trong những câu sau :

(42) a. *Chắc* là ông ấy *không* đến.

b. Thế mà nó còn *định* đánh em.

c. Ông ấy đi bộ được *những* 10 cây số đấy.

Trong (42)a, vị từ tình thái *chắc* biểu thị thái độ của người nói đối với sự tình được phản ánh trong câu *ông ấy đến*, vị từ tình thái *không* biểu thị thái độ của người nói đối với nội dung sự tình là *đến*.

Trong (42)b, các vị từ tình thái *còn* và *định* biểu thị thái độ của người nói đối với nội dung sự tình là *đánh*.

Trong (42)c, vị từ tình thái *những* biểu thị thái độ của người nói đối với tham tố của sự tình (chủ tố) là *10 cây số*.

a.5.2. Các loại vị từ tình thái

Vì chức năng của vị từ tình thái đã quá rõ ràng nên ở đây không cần phải nêu những tiêu chí để phân loại vị từ tình thái. Căn cứ vào các chức năng đã nêu trong định nghĩa về vị từ tình thái, có thể thấy rằng loại vị từ này gồm các tiểu loại sau đây :

1) *Vị từ tình thái của sự tình* là loại vị từ tình thái biểu thị thái độ của người nói đối với điều mình nói ra hoặc biểu thị tình thái của mối quan hệ giữa phần Đề và phần Thuyết.

Chẳng hạn : *chắc, muốn, nữa, suýt, v.v.*

2) *Vị từ tình thái của nội dung sự tình* là vị từ tình thái biểu hiện dạng thức của hành động, quá trình, trạng thái, hoặc biểu thị mối quan hệ của chủ thể (của hành động, quá trình, trạng thái) với tính hiện thực, tính tất yếu, tính khả năng của hành động, quá trình, trạng thái.

Nói cho gọn hơn thì vị từ tình thái của nội dung sự tình là vị từ tình thái biểu thị thái độ của người nói đối với nội dung của sự tình được phản ánh trong câu.

Chẳng hạn :

- *đã, đang, sẽ, sắp, vừa, mới, từng*
- *còn, cứ, cũng, đều, lại, luôn luôn, mãi, suýt, vẫn*
- *có, không, chưa, chẳng, chả*
- *hãy, đừng, chớ*
- *rất, hơi, quá*
- *bèn, cần, dám, định, muốn, nên, phải, quyết, toan*

Có thể minh họa rõ hơn về chức năng của loại vị từ tình thái này bằng những câu sau :

(43) a. Trong nhà *vẫn* còn khách.

b. Tôi *định* ngày mai sẽ đến thăm anh.

Trong câu (43)a, vị từ tình thái *vẫn* biểu thị sự kéo dài của nội dung sự tình là *còn* (dạng thức của quá trình tồn tại do vị từ *còn* biểu thị).

Trong (43)b, vị từ tình thái *định*, cùng với vị từ tình thái *sẽ* (biểu thị tính phi hiện thực của hành động *đến* trong thời điểm nói), biểu hiện mối quan hệ của chủ thể là *tôi* với tính khả năng của hành động do các vị từ *đến* và *thăm* biểu thị.

3) *Vị từ tình thái của tham tố của sự tình* là vị từ tình thái biểu thị thái độ của người nói đối với (các) vai nghĩa (do các tham tố của sự tình biểu hiện) của hành động, quá trình, trạng thái.

Chẳng hạn : *chính, duy, đích, ngay, những, v.v.*

Chú ý : Có những vị từ tình thái

khi thì biểu thị tình thái của sự tình ;

khi thì biểu thị tình thái của nội dung sự tình ;

khi thì biểu thị tình thái của tham tố của sự tình.

Vấn đề này sẽ được trình bày ở phần dụng pháp, mục "*Sự chuyển loại của vị từ*".

b. Phân loại vị từ theo diễn tri

b.1. Vai nghĩa, tham tố, diễn tri

Một sự tình (được phản ánh trong câu) gồm hai phần : nội dung của sự tình và (các) tham tố của sự tình. Hai phần này tạo thành cấu trúc nghĩa của câu.

Nội dung của sự tình được một ngữ vị từ biểu hiện. Ngữ vị từ này do ít nhất một vị từ tạo thành. Nội dung đó có thể là một hành động, một quá trình, một tư thế, một trạng thái.

Tham tố của một sự tình do một ngữ danh từ, một ngữ vị từ, một tiểu cú biểu hiện.

Tham tố của sự tình biểu hiện các vai nghĩa xung quanh nội dung của sự tình, do nghĩa của vị từ quy định.

Có thể ra các vai nghĩa sau đây :

1. **Vai tác thể** chỉ chủ thể của hành động chuyển tác tác động và huỷ diệt do vị từ hành động chuyển tác biểu thị.

(43) *Nam đá bóng.*

2. **Vai hành thể** chỉ chủ thể của hành động vô tác do vị từ hành động vô tác biểu thị.

(44) *Nó đang chạy.*

3. **Vai động thể** chỉ người, động vật hoặc một vật vô tri trải qua một quá trình vô tác do vị từ quá trình vô tác biểu thị.

(45) *Lá rơi.*

4. *Vai lực* chỉ vật tạo ra một quá trình chuyển tác do vị từ quá trình chuyển tác biểu thị.

(46) *Bão làm đổ cây.*

5. *Vai nghiệm thể* chỉ người, động vật mang trạng thái do vị từ tính khí, vị từ tâm trạng, vị từ thể trạng biểu thị.

(47) *Mẹ thương con gái.*

6. *Vai dương thể* chỉ vật mang trạng thái do vị từ vật trạng biểu thị.

(48) *Dao sắc quá.*

7. *Vai đối thể* chỉ đối tượng (người, động vật, vật vô tri) bị hành động hoặc quá trình do vị từ hành động hoặc quá trình chuyển tác biểu thị tác động.

(49) *Cô Lan hái rau.*

8. *Vai tạo thể* chỉ vật sinh ra từ hành động hoặc quá trình chuyển tác (tạo diệt) do vị từ hành động hoặc quá trình chuyển tác tạo diệt biểu thị.

(50) *Chi ấy viết thư.*

9. *Vai tiếp thể* chỉ người nhận, người hưởng lợi trong hành động do vị từ hành động chuyển tác biểu thị.

(51) *Tặng anh một quyển sách.*

10. *Vai mục tiêu* chỉ người, động vật và vật vô tri mà hành động tri giác hướng đến do vị từ tri giác biểu thị.

(52) *Thầy giáo đang xem sách.*

11. Vai đích chỉ nơi kết thúc của một hành động, một quá trình tác động chuyển vị hoặc một hành động di chuyển, một quá trình vô tác chuyển vị.

(53) Anh tôi đi Hà Nội.

12. Vai nguồn chỉ chỗ xuất phát của hành động, quá trình, trạng thái do vị từ hành động, quá trình, trạng thái biểu thị.

(54) Mượn anh mười nghìn đồng.

13. Vai công cụ chỉ phương tiện thực hiện hành động do vị từ hành động biểu thị.

(55) Ra Hà Nội bằng máy bay.

14. Vai vị trí chỉ nơi xảy ra hành động, quá trình, trạng thái do vị từ hành động, quá trình, trạng thái biểu thị.

(56) Làm bài kiểm tra tại lớp.

15. Vai thời gian chỉ thời điểm hoặc thời đoạn của hành động, quá trình, trạng thái do vị từ hành động, quá trình, trạng thái biểu thị.

(57) a. Hôm qua mưa.

b. Học trong hai giờ.

16. Vai liên đới chỉ người, động vật hoặc một vật vô tri có liên đới chủ thể của hành động, quá trình, trạng thái do vị từ hành động, quá trình, trạng thái biểu thị.

(58) Cao như núi.

17. Vai nguyên nhân chỉ nguyên nhân của hành động, quá trình, trạng thái do vị từ hành động, quá trình, trạng thái biểu thị.

(59) Mẹ khổ vì con.

18. Vai mục đích chỉ mục đích của hành động do vị từ hành động biểu thị.

(60) Hi sinh vì Tổ quốc.

19. Vai kết quả chỉ kết quả của hành động hoặc quá trình do vị từ hành động hoặc quá trình biểu thị.

(61) a. Nước biển thành hơi.

b. Nó bẻ gãy cành cây.

20. Vai lối đi (tuyến đường) chỉ tuyến của hành động di chuyển hoặc của quá trình vô tác chuyển vị do vị từ hành động di chuyển hoặc vị từ quá trình vô tác chuyển vị biểu thị.

(62) Đưa bé băng qua đường.

21. Vai phương thức chỉ cách thực hiện hành động do vị từ hành động biểu thị.

(63) a. Nam học tập chăm chỉ.

b. Nam chơi ghi-ta.

22. Vai nội dung chỉ các nội dung của hành động câu khiến do vị từ (hành động) câu khiến biểu thị.

(64) a. Bà mẹ sai con đi chợ.

b. Cấm hút thuốc.

23. Vai phương diện chỉ các phạm vi của tình trạng tinh thần do vị từ tâm trạng biểu thị.

(65) Không được nhụt *chí*.

Các tham tố được chia làm hai loại : *diễn tố* và *chu tố*.

- **Diễn tố** là tham tố cần và đủ, có số lượng nhất định (cho từng vị từ), cùng với nội dung của sự tình (do vị từ biểu thị) tạo thành một sự tình, tức là tạo thành cấu trúc nghĩa của câu.

- **Chu tố** là tham tố có thể có (không bắt buộc) bên cạnh các diễn tố, các tình huống như thời gian, phương thức, phương tiện, nguyên nhân, mục đích, kết quả, v.v. và không có số lượng nhất định.

Mỗi vị từ có một số lượng diễn tố riêng : có vị từ không có diễn tố, có vị từ có một diễn tố, có vị từ có hai diễn tố và có vị từ có ba diễn tố.

Diễn trị của một vị từ là số lượng diễn tố của vị từ đó.

b.2. Phân loại vị từ theo diễn trị

Căn cứ vào diễn trị (số lượng diễn tố) của các vị từ, có thể chia vị từ thành các loại sau đây :

b.2.1. Vị từ có diễn trị zero (không có diễn tố)

Chẳng hạn : *sớm, khuya, muộn, trễ, mưa, nắng, v.v.*

Di nhiên là loại vị từ này có thể có (các) chu tố. Có thể minh họa thêm bằng những câu sau :

(66) a. *Khuya* quá rồi, anh ạ !

b. Hôm nay *mưa* tầm tã suốt ngày.

Trong câu (66)a ngữ vị từ *khuya* (do vị từ *khuya* tạo thành) biểu hiện nội dung của sự tình. Vị từ này không có

diễn tố (diễn trị zero). Đề của câu này là khung cảnh hiện hữu khi người nói nói ra câu này và người nghe hiểu rằng nhận định này có hiệu lực trong khung cảnh hiện hữu đó (chẳng hạn như : *bây giờ, lúc này, v.v.*). Đó là chu tố của vị từ *khuya*.

Trong câu (66)b, ngữ vị từ *mưa* (do vị từ *mưa* tạo thành) biểu hiện nội dung của sự tình. Vị từ này cũng không có diễn tố (hay nói chính xác hơn, diễn tố duy nhất của vị từ này chỉ ứng với một tham tố duy nhất do một ngữ danh từ duy nhất biểu hiện là *trời*, và không nhất thiết lúc nào cũng phải nói ra). Các phần đứng trước và sau *mưa* đều là chu tố, trong đó chu tố về thời gian *hôm nay* được dùng làm Đề của câu.

b.2.2. Vị từ có một diễn tố (đơn trị)

Diễn tố duy nhất của loại vị từ này chỉ vai chủ thể của hành động, quá trình, tư thế, trạng thái, cụ thể như sau :

- **Vị từ hành động di chuyển không có hướng** (vai hành thể) : *chạy, bay, bò, v.v.* (khoảng 31 vị từ).

- **Vị từ hành động cử động** (vai hành thể) : *bái, chơi, dẩy, gục, múa, ngẩng, v.v.* (khoảng 124 vị từ).

- **Vị từ tư thế** (vai hành thể) : *chúi, cúi, đứng, nằm, ngồi, ở, tù, v.v.* (khoảng 17 vị từ).

- **Vị từ quá trình vô tác** (vai động thể) : *dong, chấy, co, long, nứt, vụng, v.v.* (khoảng 286 vị từ).

- **Vị từ tính khí** (khoảng 88 vị từ), **tâm trạng** (khoảng 194 vị từ), **thế trạng** (khoảng 87 vị từ) (vai nghiệm thể) : *ác, biến, v.v. ; âu, bạc, v.v. ; bệu, căm, v.v.*

- **Vị từ vật trạng** (vai dương thể) : *ài, bầm, cao, dài, gọn, hấy, v.v.* (khoảng 1292 vị từ).

- **Vị từ ứng xử** (vai hành thể) : *cười, đùa, giỡn, khóc, v.v.*

b.2.3 Vị từ có hai diễn tố (song trị).

Vị từ có hai diễn tố gồm các loại như sau :

- **Vị từ hành động chuyển thái** (vai tác thể - vai đối thể) : *ách, bác, cắn, dũa, đánh, ép, gấp, kàn, khâu, nấu, tán, xay, khen, phục, đoạ, thách, v.v.* (khoảng 740 vị từ).

- **Vị từ hành động chuyển vị** (vai tác thể - vai đối thể) : *bán, bom, cài, dát, địu, gánh, lia, múc, nhổ, sạ (lúa), xúc, v.v.* (khoảng 290 vị từ).

Số lượng vị từ hành động chuyển vị có hai diễn tố chỉ chiếm 1/3 số lượng vị từ hành động chuyển vị, số còn lại đều có ba diễn tố.

- **Vị từ hành động tạo tác** (vai tác thể - vai tạo thể) : *ché, dệt, đóng (bàn), tạo, xây, v.v.* (khoảng 34 vị từ).

Còn phải kể đến các **vị từ nói năng** cũng thuộc vào loại vị từ này : *báo, bảo, đáp, đồn, hô, nói, thưa, v.v.*

Thực ra các vị từ nói năng (được coi như vị từ hành động tạo tác) có diễn trị không giống nhau. Có những vị từ chỉ có một diễn tố (vai tác thể) : *gào, hát, hét, thét, v.v.* Có những vị từ hai diễn tố (vai tác thể - vai tạo thể) : *báo, bảo, đồn, đáp, thưa, v.v.* Có những vị từ có ba diễn tố (vai tác thể - vai tạo thể - vai tiếp thể) : *chúc, khuyên, mách, nhắc, nhần, v.v.*

- **Vị từ hành động huỷ diệt** (vai tác thể - vai đối thể) : *bôi (lau), đốt, giết, tẩy, trừ, v.v.* (khoảng 12 vị từ).

- **Vị từ hành động di chuyển có hướng** (vai hành thể - vai đích) : *đến, lên, ra, tới, xuống, v.v.* (khoảng 13 vị từ).

- **Vị từ hành động di chuyển không có hướng** (vai hành thể - vai đích / vai nguồn / vai lối đi) : *băng, chui, lên, v.v.* ; *dời, lánh, sống, rời, v.v.* ; *điều, cặp* (men theo), *đảo, lội, v.v.* (khoảng 118 vị từ).

- **Vị từ hành động cử động** (vai hành thể - vai đích / phương thức / vai công cụ / vai tiếp thể) : *bám, cấu, diễn, húc, v.v.* (khoảng 71 vị từ).

- **Vị từ tri giác** (vai hành thể -vai mục tiêu) : *coi, dò, dòm, học, ngóng, nghe, nhìn, tính, trông, xem, xét, v.v.* (khoảng 34 vị từ).

- **Vị từ quá trình chuyển tác** (vai lực - vai đối thể / vai tạo thể) : *át, động, xói, xuyên, nhồi, v.v.* ; *vương (tơ), v.v.*

- **Vị từ quá trình chuyển biến** (vai động thể - vai kết quả / vai nguồn / vai đích) : *hoá, ngả, nhiễm, thành, cặp, dầy, lây, tấp, trèm, vấy, v.v.* (khoảng 21 vị từ).

- **Vị từ tồn tại** (vai động thể - vai vị trí) : *đom, tiếc, trở, trở, rõ (trở), v.v.*

- **Vị từ tư thế** (vai hành thể - vai vị trí) : *cưỡi, ngụ, tựa, ngụ, ở, kênh, trọ, trú, khênh, v.v.*

- **Vị từ tâm trạng** (vai nghiệm thể - vai nguồn / vai mục tiêu / vai phương diện) : *biết, cần, chạnh, v.v.* ; *chờ, dè, v.v.* ; *chột (dạ), chuyên, nhụt, phẫn, v.v.* (khoảng 118 vị từ).

- **Vị từ vật trạng** (vai dương thể – vai liên đới / vai phương thức / vai phương diện) : *bằng, đối, giáp, giống, hơn, kém, v.v. ; chứa, gấp, v.v., đồng, khem, lắm, v.v.* (khoảng 34 vị từ).

b.2.4. Vị từ có ba diễn tố (tam trị)

So với vị từ có một và hai diễn tố, vị từ có ba diễn tố có số lượng không nhiều lắm, nhưng đây là một loại vị từ có nhiều tính chất phức tạp. Tính chất này thể hiện ở mối quan hệ giữa các diễn tố và ở vị trí của các diễn tố (cùng với các chu tố) trong cấu trúc cú pháp của ngữ vị từ (bình diện cú pháp). Vấn đề này sẽ được trình bày ở mục *Cấu trúc cú pháp của ngữ vị từ*.

Vị từ có ba diễn tố gồm các loại như sau :

- **Vị từ hành động chuyển vị** (vai tác thể – vai đối thể – vai tiếp thể / vai nguồn / vai đích) : *ban, biểu, bù, cấp, dành, nâng, v.v. ; đoạt, mượn, vay, v.v. ; đặt, độn, đút, gi, giắt, v.v.* (khoảng 218 vị từ).

- **Vị từ hành động tạo tác** (thường là các vị từ hành động nói năng) (vai tác thể – vai tạo thể – vai tiếp thể) : *dặn, hỏi, khai, mách, chúc, trời, nhấn, v.v.*

- **Vị từ câu khiến** (vai hành thể – vai đối thể – vai nội dung) : *bầu, bổ, cấm, cử, hứa, khuyên, mời, sai, xin, v.v.*

Những vị từ như *bầu, khuyên, sai, v.v.* được ngữ pháp truyền thống gọi là “động từ gây khiến”. Thực ra, nếu cần phải gọi tên những vị từ này thì phải gọi chúng là những vị từ biểu thị hành động điều khiển (một loại vị từ ứng xử) và chúng hoàn toàn khác với những vị từ biểu thị hành động gây khiến.

Hành động gây khiến thực chất là một hành động chuyển tác. Hành động này gây nên những quá trình hiện thực (có thể được nói ra hoặc không được nói ra trong câu), chẳng hạn : *đánh đổ, đánh tan, làm vỡ, v.v.* Trong khi đó, hành động điều khiển có thể không gây nên một kết quả như vậy (không có lực xuyên ngôn).

Một số vị từ như : *cấm, hứa, xin, v.v.* được một số tác giả gọi là “động từ ngữ vi” (Nguyễn Đức Dân, *Lô gích - Ngữ nghĩa - Cứ pháp*, trang 120 - 123, NXB KHXH, 1987). Thực ra những vị từ này trước hết có tư cách là các vị từ cầu khiến hoặc là những vị từ hành động nói năng. Việc dùng chúng với mục đích ngôn hành có thể nên xem là một hiện tượng thuộc về dụng pháp. (Xem Cao Xuân Hạo, *Sơ thảo Ngữ pháp chức năng*, KHXH, 1991, trang 227 / GD.2004, trang 418)

Trên đây là hai hướng phân loại vị từ căn cứ vào nghĩa và vào diễn trị của vị từ. Hướng phân loại căn cứ vào nghĩa giúp cho việc khảo sát vị từ trong chức năng biểu hiện nội dung của sự tình.

Kết quả của sự phân loại vị từ theo hướng này tạo điều kiện cho việc khảo sát các tham tố của vị từ, đặc biệt là các diễn tố. Do đó, việc phân loại vị từ theo nghĩa là tiền đề cho hướng phân loại thứ hai : phân loại vị từ theo diễn trị.

Hướng phân loại thứ hai này giúp cho việc phân tích và xác định cấu trúc nghĩa của câu trong chức năng phản ánh sự tình, đồng thời giúp cho việc phân biệt các câu khác nhau cùng phản ánh một sự tình.

Chẳng hạn vị từ *đọc* là một vị từ hành động tri giác có hai diễn tố chỉ vai hành thể (chẳng hạn là *anh*) và vai mục

tiêu (chẳng hạn như quyển sách ấy), tạo thành một sự tình. Sự tình này có thể được phản ánh trong những câu khác nhau như sau :

- (67) a. Anh đã đọc quyển sách ấy chưa ?
b. Quyển sách ấy anh đã đọc chưa ?
c. Hình như anh đã đọc quyển sách ấy rồi thì phải.
d. Tội gì anh phải đọc quyển sách ấy.
e. Quyển sách ấy (i) mà, anh đã đọc chưa ?

Việc phân loại vị từ theo diễn trị cũng góp phần giúp ta hiểu rõ hơn cấu trúc cú pháp của ngữ vị từ. Vấn đề này sẽ được trình bày ở mục dưới đây.

III. CẤU TRÚC CÚ PHÁP CỦA NGỮ VỊ TỪ

1. Trung tâm của ngữ vị từ

Trung tâm của một ngữ vị từ là vị từ mở đầu ngữ vị từ. Chẳng hạn, xét các ngữ vị từ trong những câu sau đây :

- (68) a. (Nam) *đọc sách*.
b. (Gió) *mở tung cửa sổ*.
c. (Tôi) *đã ra sức chiêu chuộng anh ấy*.

Ngữ vị từ *đọc sách* (68a), có trung tâm là *đọc* ;
ngữ vị từ *mở tung cửa sổ* (68b) có trung tâm là *mở* ;
ngữ vị từ *đã ra sức chiêu chuộng anh ấy* có trung tâm là *đã* ;
ngữ vị từ *ra sức chiêu chuộng anh ấy* (68c) có trung tâm là *ra* ;

và ngũ vị từ *chiều chuộng anh ấy* có trung tâm là *chiều chuộng*.

Hầu hết những ngũ vị từ tối giản (ngũ vị từ do một vị từ tạo thành) đều có thể làm trung tâm của một ngũ vị từ lớn hơn.

Những ngũ vị từ không làm trung tâm của một ngũ vị từ lớn hơn là :

bach, cả, chiều, dăm, mén, nái, quặm, trống ; vā (trong ăn vā) ; đụng (trong đánh đụng), muôi, muốt, nhách, nhờ, nơn, phèo, phếch, rươi, sỏi, thếch, v.v.

Sở dĩ như vậy là vì mỗi ngũ vị từ này chỉ làm phụ ngữ cho một ngữ duy nhất trong những cách diễn đạt ít nhiều có tính thành ngữ :

chuiet bach, con cả, tay dăm / chiều, chỉ mén, lợn nái, gà trống, lông quặm, ăn vā, đánh đụng, chín muôi, trắng muốt, dai nhách, đục nhờ, trắng nơn, nhạt phèo, bạc phếch, mát rươi, ăn / muối sỏi, mốc thếch, v.v.

Nghĩa của những vị từ này bao giờ cũng bao hàm nét nghĩa "tuyệt đối". Cũng chính vì nét nghĩa "tuyệt đối" ấy mà những vị từ này không thể tình thái hoá được (không kết hợp với một vị từ tình thái).

2. Bổ ngữ của ngũ vị từ

Bổ ngữ của ngũ vị từ là các ngữ (ngữ danh từ, ngũ vị từ) đứng sau ngũ vị từ trung tâm.

Bổ ngữ gồm hai loại : *bổ ngữ trực tiếp* và *bổ ngữ gián tiếp*.

a. Bồ ngữ trực tiếp là loại bồ ngữ tiếp xúc ngay với trung tâm, giữa nó và trung tâm không có một chuyển tố (do một giới từ tạo thành) ngăn cách.

Chẳng hạn :

(69) a. (Nam) đọc *một quyển tiểu thuyết*.

b. (Bạn Hoà) cho *em bé một cái kẹo*.

c. Ăn *đuă* (là được rồi).

d. (Học sinh lớp tôi) rất *chăm chú nghe thầy giảng bài*.

Trong ngữ vị từ *đọc một quyển tiểu thuyết* (69a), *một quyển tiểu thuyết* là bồ ngữ trực tiếp.

Trong ngữ vị từ *cho em bé một cái kẹo* (69b) *em bé* và *một cái kẹo* là những bồ ngữ trực tiếp.

Trong ngữ vị từ *ăn đuă* (69c), *đuă* là bồ ngữ trực tiếp.

Trong ngữ vị từ *rất chăm chú nghe thầy giảng bài* (69d), *chăm chú nghe thầy giảng bài* là bồ ngữ trực tiếp ;

trong ngữ vị từ *chăm chú nghe thầy giảng bài*, *nghe thầy giảng bài* là bồ ngữ trực tiếp ;

trong ngữ vị từ *nghe thầy giảng bài*, *thầy giảng bài* là bồ ngữ trực tiếp ;

trong ngữ vị từ *giảng bài*, *bài* là bồ ngữ trực tiếp.

b. Bồ ngữ gián tiếp là loại bồ ngữ không tiếp xúc ngay với trung tâm, ngăn cách với trung tâm bằng một chuyển tố (do một giới từ tạo thành).

Chẳng hạn :

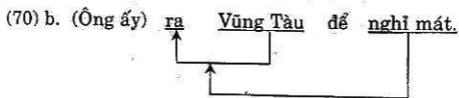
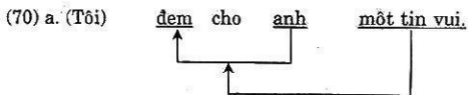
(70) a. (Tôi) đem cho *anh* một tin vui.

b. (Ông ấy) ra Vũng Tàu để nghỉ mát.

Trong ngữ vị từ *đem cho anh một tin vui* (70a), *anh* là bổ ngữ gián tiếp (*cho* là một chuyển tố, khi nói không có trọng âm).

Trong ngữ vị từ *ra Vũng Tàu để nghỉ mát* (70b), *nghỉ mát* là bổ ngữ gián tiếp (ngăn cách với trung tâm bằng chuyển tố *để*).

Cấu trúc cú pháp của một ngữ vị từ có thể được phân tích bằng biểu đồ sau đây :



Vấn đề quan trọng hơn cả trong cấu trúc cú pháp của một ngữ vị từ là sự sắp xếp các bổ ngữ (trật tự của các bổ ngữ).

Như trên đã trình bày, trung tâm của một ngữ vị từ (và của ngữ đoạn nói chung) quy định những thuộc tính ngữ pháp và ngữ nghĩa của ngữ vị từ đó. Chỉ có trung tâm mới có quan hệ cú pháp với các bổ ngữ đứng sau nó. Vì vậy phải xem xét đến các thuộc tính ngữ pháp và thái độ cú pháp của trung tâm để có thể hiểu được mối quan hệ cú pháp và nắm được trật tự của các bổ ngữ.

- Chuỗi các ngữ vị từ tình thái

Chuỗi các ngữ vị từ tình thái đi trước ngữ vị từ biểu hiện nội dung của sự tình trong một ngữ vị từ (ngữ vị từ tình thái mở đầu là trung tâm của cả ngữ đoạn) có thể khá dài và trật tự khá tự do. Chức năng cơ bản của chúng là tình thái hoá nội dung của sự tình hoặc tình thái hoá phần thuyết. Chẳng hạn :

(71) a. (Nó) cũng vẫn chưa dám đến gặp ông ấy.

b. (Dù thế nào thì tôi) vẫn cứ mãi mãi là tôi.

- Chuỗi các ngữ vị từ đi sau trung tâm

Chuỗi các ngữ vị từ đi sau trung tâm không nhiều (chỉ có hai hoặc ba) nhưng lại rất đa dạng trong chức năng biểu hiện nghĩa, cụ thể như sau :

+ *Ngữ vị từ chỉ hành động liên đới* : đi chơi, ngồi viết, v.v.

+ *Ngữ vị từ chỉ hướng* : bay lên, chạy ra, chui xuống, ùa vào, v.v. , trắng ra ; gầy đi, ngồi dậy, v.v.

+ *Ngữ vị từ chỉ sự hoàn thành ("thế")* : làm xong, vỡ tan rồi, v.v.

+ *Ngữ vị từ chỉ kết quả* : bẻ gãy, nhìn thấy, tìm ra, vỡ tan, ăn được, v.v.

Sự phân biệt ngữ vị từ chỉ hướng và ngữ vị từ chỉ kết quả căn cứ vào dấu hiệu hình thức ngữ pháp là : đối với ngữ vị từ chỉ hướng thì không thể thêm *không* trước nó, còn đối với ngữ vị từ kết quả thì có thể thêm *không* được.

So sánh :

(72) a. *chui không xuống,

*ùa không vào,

*tráng không ra.

b. tìm không ra,

nhìn không thấy,

bẻ không gãy.

Những ngữ vị từ nào có đủ các dấu hiệu vừa nêu thì vừa chỉ hướng vừa chỉ kết quả.

- *Chuỗi các ngữ vị từ tình thái và ngữ vị từ biểu hiện nội dung sự tình*

Nói chung, với chức năng tình thái hoá nội dung của sự tình hoặc tình thái hoá phần Thuyết, các ngữ vị từ tình thái có thể có bổ ngữ là bất kì ngữ vị từ nào (chỉ hành động, quá trình, tư thế, trạng thái).

(73) a. Ông ấy đã đến thăm bạn.

b. Gió đã thổi.

c. *Ông ta chưa trẻ.

d. Căn nhà đã đẹp như vậy thì cần gì phải sửa lại.

e. Anh xem chiếc áo đã trắng chưa ?

Trong (73)a, b, ngữ vị từ tình thái có bổ ngữ là các ngữ vị từ chỉ hành động và quá trình.

Trong (73)c, cách diễn đạt như vậy là không chấp nhận được nếu hiểu rằng đây là tình thái của nội dung sự tình.

Nhưng nếu có một nội dung gì đó kèm theo hoặc nhờ ngữ cảnh cho biết đó là thái độ của người nói đối với phát ngôn này thì chuỗi ngữ vị từ trong câu là có thể chấp nhận được, chẳng hạn trong câu (73)d.

Trong câu (73)e, ngữ vị từ *trắng* đã được quá trình hoá (chỉ kết quả của hành động làm cho trắng).

Những ngữ vị từ tình thái biểu hiện tính tất yếu / không tất yếu, khả năng / không khả năng, khẳng định / phủ định có thể có bổ ngữ là tất cả các loại ngữ vị từ chỉ hành động, quá trình, tư thế, trạng thái.

Chẳng hạn :

(74) a. Hãy làm như tôi đã chỉ dẫn.

b. Đừng xanh như lá, bạc như vôi.

c. Bạn muốn đẹp thì có khó gì ?

d. Tôi có nhìn nhưng chẳng thấy gì cả.

Những ngữ vị từ tình thái bao hàm nghĩa mức độ *rất*, *hơi*, *khí*, *quá*, không thể có bổ ngữ là một ngữ vị từ chỉ hành động, quá trình, tư thế và một số ngữ vị từ chỉ quan hệ như *bằng*, *hơn*, *kém*, *như*, *thua*, v.v.

Chẳng hạn :

(75) a. **rất* làm, *quá* nói, *hơi* đứng

b. **rất* bằng anh, *rất* như anh, *quá* kém anh

Trong (75a), một hành động, một quá trình, một tư thế không thể có mức độ. Các ngữ (75b) không chấp nhận được là vì trong tiếng Việt, cách diễn đạt quan hệ so sánh giữa hai đối tượng thường bao hàm nghĩa tuyệt đối, có nghĩa là

trong hai đối tượng được đem ra so sánh thì có một đối tượng được coi là tuyệt đối.

- Trật tự của các ngữ danh từ và các ngữ vị từ sau trung tâm

Nói chung mọi trật tự cú pháp đều có nguồn gốc là nghĩa. Vì vậy, xem xét trật tự của các ngữ danh từ và các ngữ vị từ làm bổ ngữ sau trung tâm của một ngữ vị từ đều phải tìm nguồn gốc từ nghĩa.

Trong số các tham tố (diễn tố và chu tố) có thể có của một ngữ vị từ trong câu, trừ tham tố được đưa lên đầu câu làm phần Đề, tất cả các tham tố còn lại đều trở thành bổ ngữ của ngữ vị từ làm phần Thuyết của câu. Trật tự của các bổ ngữ này và các bổ ngữ là ngữ vị từ theo quy tắc sau¹ :

i. Các bổ ngữ là các diễn tố đứng liền ngay với trung tâm, các bổ ngữ là các chu tố đứng sau.

ii. Các bổ ngữ là các chu tố có trật tự khá tự do.

iii. Nếu ngữ vị từ có một / nhiều ngữ vị từ khác làm bổ ngữ thì các bổ ngữ chỉ hành động liên đới, chỉ phương thức, chỉ hướng đứng liền ngay sau trung tâm rồi mới đến các bổ ngữ là diễn tố, chu tố.

iv. Nếu ngữ vị từ có bổ ngữ là một ngữ vị từ chỉ kết quả thì ngữ vị từ đó có thể đứng liền sau trung tâm hoặc có thể đứng sau bổ ngữ chỉ diễn tố (diễn tố

¹ Để tiện cho việc trình bày, những ngữ vị từ tình thái làm trung tâm của một ngữ vị từ không được nói đến ở đây. Những quy tắc này áp dụng bắt đầu từ ngữ vị từ biểu hiện nội dung của sự tình.

này thường chỉ vai đối thể) (xem phần “*Chuỗi vị từ đi sau trung tâm*”).

v. Bổ ngữ là vị từ chỉ sự hoàn thành thường có vị trí cuối câu.

Những quy tắc trên có thể được minh họa bằng những câu sau đây :

- (76) a. Ông ấy đi Hà Nội vào ngày mai để giải quyết một số công việc.
b. Nam tặng bạn một quyển sách.
c. Hoà sẽ đến thăm bạn của mình vào ngày mai.
d. Bạn nên đi chậm như vậy là hơn.
e. Bọn trẻ con ùa vào sân.
f. Nó đã làm vỡ cái li. / Nó đã làm cái li vỡ.
g. Học sinh đã lấy sách ra để học bài.
h. Nó đã tìm ra lời giải của bài toán.

Trong trường hợp như :

- (77) Bọn trẻ đã dắt trâu ra đồng.

ngữ vị từ *ra* là bổ ngữ chỉ hướng. Cái hướng này có kèm theo một cái đích (có thể được nói ra như trong câu trên, có thể không cần nói ra mà người nghe vẫn hiểu được cái đích đó : *Bọn trẻ đã dắt trâu ra*), vì thế bổ ngữ này đứng sau bổ ngữ chỉ diễn tố 2 (*đồng* là một chu tố vai đích).

C. DỤNG PHÁP VỀ NGỮ VỊ TỪ

I. VẤN ĐỀ CHUYỂN LOẠI

Đây là một hiện tượng thuộc về dụng pháp, tức là tùy thuộc vào mục đích sử dụng một ngữ trong chức năng biểu hiện của nó.

Chẳng hạn xem xét từ *cho* trong những câu sau đây :

(78) a. Ông ấy vừa *cho* tôi một quyển sách.

b. Ông ấy vừa gửi *cho* tôi một cuốn sách.

c. Ông ấy vừa gửi một quyển sách *cho* tôi.

Trong (78)a, ngữ vị từ *cho* là một hành động chuyển tác có cấu trúc tham tố là :

diễn tố 1 chỉ người hành động (vai tác thể),

diễn tố 2 chỉ người nhận (vai tiếp thể) và

diễn tố 3 chỉ đối tượng đem cho (vai đối thể).

Trong (78)b, ngữ vị từ *cho* được dùng trong thể lưỡng khả về nghĩa :

+ có thể hiểu *cho* như trong (78)a, trong trường hợp này phải phát âm *cho* có trọng âm như *gửi* [1-1] ;

+ có thể hiểu *cho* là một chuyển tố (chỉ "cách", tức chỉ vai nghĩa của ngữ danh từ *tôi*), trường hợp này phải phát âm *cho* không có trọng âm [1-0].

Trong (78)c, ngữ vị từ *cho* có thể hiểu lưỡng khả như trường hợp (78)b ; nhưng trong cách sử dụng và cách hiểu thông thường thì *cho* được dùng làm chuyển tố (phát âm không có trọng âm).

Trong cách sử dụng ngữ vị từ của tiếng Việt, những hiện tượng chuyển loại như vừa nêu trên là khá phổ biến, có thể là :

1. Một ngữ vị từ hành động chuyển tác có thể dùng như một ngữ vị từ quá trình chuyển tác.

Chẳng hạn, so sánh :

(79) a. Chú bé *mở* tung cánh cửa ra.

b. Gió *mở* tung cánh cửa ra.

Trong (79)a, *mở* là một ngữ vị từ chỉ hành động chuyển tác, trong (79)b, *mở* lại được dùng như một ngữ vị từ quá trình chuyển tác.

2. Một ngữ vị từ chỉ hành động chuyển tác có thể dùng như một ngữ vị từ trạng thái.

Chẳng hạn :

(80) a. Tôi đã *đóng* bàn xong.

b. Bàn này *đóng* rất chắc.

Trong (80)a, *đóng* là một ngữ vị từ chỉ hành động chuyển tác (tạo tác),

diễn tố 1 (*tôi*) chỉ vai tác thể (người hành động),

diễn tố 2 (*bàn*) chỉ vai tạo thể (vật được tạo ra).

Trong (80)b, không phải là có vai tác thể tính lược (Ø), *đóng* là một ngữ vị từ chỉ trạng thái. Ngữ vị từ *đóng* trong câu này chỉ còn một diễn tố duy nhất chỉ vật mang trạng thái (vai đương thể) : *bàn này*.

3. Một ngữ vị từ chỉ hành động di chuyển có hướng có thể dùng như một ngữ vị từ để chỉ kết quả và chỉ hướng chuyển biến của một trạng thái.

Chẳng hạn :

(81) a. Tôi đã tìm ra cuốn sách ấy rồi.

b. Đạo này trông anh khoẻ ra.

Trong (81)a, ngữ vị từ *ra* vốn là một ngữ vị từ chỉ hành động di chuyển có hướng được dùng làm bổ ngữ chỉ kết quả ; trong (81)b, nó được dùng làm bổ ngữ chỉ hướng chuyển biến của một trạng thái (được quá trình hoá).

4. Một số ngữ vị từ được dùng như những giới từ (chuyển tố).

Có thể nhận ra sự thay đổi về chức năng của các ngữ vị từ này từ chức năng biểu hiện nội dung của sự tình chuyển sang chức năng đánh dấu các vai nghĩa (chỉ "cách" của bổ ngữ trong một ngữ vị từ).

Chẳng hạn :

(78) a. Ông ấy vừa *cho* tôi một quyển sách.

b. Ông ấy vừa gửi *cho* tôi một cuốn sách.

c. Ông ấy vừa gửi một quyển sách *cho* tôi.

(82) a. Nhằm thẳng *vào* quân thù mà bắn.

b. Chiếc xe này chưa chạy *đến* bến mà đã ngừng lại.

Trong (82)a, *vào* đánh dấu vai mục tiêu (*quân thù*). Trong (82)b, *đến* đánh dấu vai đích (*bến*).

Có thể kể ra đây một số ngữ vị từ được dùng như một giới từ :

Ngữ vị từ \Rightarrow Giới từ	Dùng để đánh dấu vai
- đến, tới, vào	(mục tiêu)
- ở	(vị trí)
- cho	(tiếp thể / kết quả)
- lên, xuống, ra, vào	(mục tiêu có hướng xác định)
- sang, về, lại	(mục tiêu xác định)
- về	(phương diện)
- để	(mục đích)
- với	(liên đới, công cụ)
- cùng	(liên đới)
- qua, ngang	(lối đi).

II. MỘT SỐ HIỆN TƯỢNG VỀ NGHĨA LIÊN QUAN ĐẾN CÁCH SỬ DỤNG NGỮ VỊ TỪ TÌNH THÁI

Những ngữ vị từ tình thái như *đã, đang, sắp, sẽ, vừa, mới, phải, hãy, đừng, có thể, muốn, định* khi có bổ ngữ là những ngữ vị từ trạng thái thường biểu hiện thái độ của người nói đối với điều mình nói ra (tình thái của câu nói).

Chẳng hạn :

(73) a. Ông ấy *đã* đến thăm bạn.

b. Gió *đã* thổi.

c. *Ông ta chưa *trở*.

d. Căn nhà đã đẹp như vậy thì cần gì phải sửa lại.

e. Anh xem chiếc áo đã trắng chưa ?

(83) a. Viết như thế này có thể sẽ chính xác hơn.

b. Cái xe này muốn hỏng rồi.

Vấn đề này đã được trình bày ở mục III.2 của chương này (xem mục “Chuỗi các ngữ vị từ tình thái và ngữ vị từ biểu hiện nội dung sự tình”).

III. VỊ TỪ NGÔN HÀNH

Một số vị từ được dùng với tính chất ngôn hành trong những điều kiện hết sức nghiêm ngặt : *cấm, xin, hứa, yêu cầu, cầu chúc, v.v.* (Xem Quyển 1 : *Câu trong tiếng Việt* Chương 5, mục B.1)



Trên đây là một số vấn đề cơ bản về ngữ vị từ trong tiếng Việt, xét ở ba bình diện : *nghĩa, (cấu trúc) cú pháp và dụng pháp*. Vì là những vấn đề cơ bản nên có thể sẽ còn rất nhiều chi tiết cần bổ sung để minh họa thêm.

HƯỚNG DẪN HỌC TẬP CHƯƠNG 2

Đây là chương quan trọng nhất trong phần II. Trong các sách ngữ pháp truyền thống, ngữ vị từ thường được nói đến sau ngữ danh từ, sở dĩ như vậy vì ngữ danh từ được nghiên cứu ở bình diện cấu trúc. Trong giáo trình này, ngữ vị từ được giới thiệu trước vì vai trò của nó trong chức năng biểu hiện sự tình. Trung tâm của ngữ vị từ là vị từ, do vậy, vị từ cũng sẽ được giới thiệu trước tiên trong các từ loại.

Hãy chú ý đến các tiêu chí phân loại vị từ và kết quả phân loại dựa vào các tiêu chí đó. Chú ý loại *vị từ tình thái*. Tìm hiểu kĩ các thuật ngữ *tham tố, diễn tố, chu tố*, và từ đó nghiên cứu cách phân loại vị từ theo *diễn trị*.

Chương này ngồn ngang nhiều vấn đề mới, tiếp cận ngữ vị từ và vị từ bằng một con đường khác trước, bạn học cần nghiên cứu kĩ để kiểm tra lại các vấn đề ấy, đề xuất những ý kiến chỉnh lí hoặc bổ sung cho sách này.

BÀI TẬP

1. *Tìm các ví dụ để kiểm tra lại nhận định:*

"Tất cả các ngữ vị từ đều có thể làm Thuyết của câu, không có trường hợp ngoại lệ."

2. *Tìm hiểu hai cách nói khác nhau sau:*

(22) d. Mẹ đã về.

- Cách nói 1:

"Trong (22)d, ngữ vị từ *về* làm bổ ngữ của ngữ vị từ *đã*."

– Cách nói 2 (theo truyền thống) :

“Trong (22)d, ngữ vị từ *đã về* có vị từ trung tâm *về* và bổ ngữ *đã*”.

3. Những trường hợp đối chiếu sau có sự khác nhau về nghĩa của vị từ như thế nào ?

a. Nam treo một bức tranh lên tường.

a'. Bức tranh trên tường treo lệch rồi.

b. Tôi mở cửa bằng chiếc chìa khoá này.

b'. Gió mở tung các cửa sổ.

b'". Chìa khoá này mở được cái cửa ấy.

4. Cho biết diễn trí của mỗi vị từ sau :

– bay, bước, khụng, ngẩng, vươn, cười, nò, đấng háng

– đến, sang, coi, tra, bắm, huyết, ngoắc

– chế, may, làm, kể, nói, nghĩ

– bỏ, triệt, bào, bắm, đánh, đốn, bênh, kiện, cấm, mặc,
dắt

– ban, cấp, tặng, đặt, đính, gí, treo, bảo, cấm, xin

Chú ý :

Nếu với các nghĩa khác nhau, vị từ đang xét có diễn trí khác nhau, thì cần chú thích cho rõ.

Ví dụ : *cười* trong “Ông ta *cười* hể hả” và trong “*Cười* người hôm trước, hôm sau người *cười*” có diễn trí khác nhau không ?

5. **Bổ ngữ trong ngữ vị từ khác với Trạng ngữ hoặc Khung Đề như thế nào khi chúng có cùng một vai nghĩa (như vai thời gian, vai vị trí, vai công cụ....) ? Cho những ví dụ minh họa.**

Ví dụ : a) Vai công cụ :

- Ngăn kéo này không mở bằng *cái chìa* ấy.
- *Cái chìa* ấy không mở được ngăn kéo này.

b) Vai thời gian :

- Anh về *bao giờ* đấy ?
- *Bao giờ* anh về ?

6. **Xác định trung tâm và bổ ngữ của các ngữ vị từ trong các câu :**

- (76) a. Ông ấy đi Hà Nội vào ngày mai để giải quyết một số công việc.
- b. Nam tặng bạn một quyển sách.
- c. Hoà sẽ đến thăm bạn của mình vào ngày mai.
- d. Bạn nên đi chậm như vậy là hơn.
- e. Bọn trẻ con ùa vào sân.
- f. Nó đã làm vỡ cái li. / Nó đã làm cái li vỡ.
- g. Học sinh đã lấy sách ra để học bài.
- h. Nó đã tìm ra lời giải của bài toán.

Dùng biểu đồ hình chấu có mũi tên hướng về trung tâm để phân tích các ngữ vị từ trên. (Mẫu phân tích ở trang 58.)

Chú ý :

Khi làm bài tập này,

- Chưa phải phân tích các ngữ danh từ.

- Các ngữ vị từ phải được phân tích đến bậc thấp nhất. Ví dụ, ngữ vị từ làm Thuyết của câu (76)a sẽ phải được phân tích lần lượt thành các ngữ vị từ sau :

+ sẽ đi Hà Nội vào ngày mai để giải quyết một số công việc

+ đi Hà Nội vào ngày mai để giải quyết một số công việc

+ giải quyết một số công việc

(Ngữ vị từ sẽ có một bổ ngữ. Ngữ vị từ đi có 3 bổ ngữ. Ngữ vị từ giải quyết có một bổ ngữ. Các ngữ vị từ sẽ, đi, giải quyết có bậc khác nhau trong câu.)

7. Phân biệt cấu trúc tham tố của vị từ sai khiến và vị từ gây khiến. Phân tích cấu trúc cú pháp của các ngữ vị từ sau đây bằng biểu đồ hình chấu.

(Chú ý hai cách cấu tạo bổ ngữ khác nhau của hai cấu trúc cú pháp ấy.)

a. làm đứa bé sợ quá

b. khuyên tôi giữ gìn sức khoẻ

c. khiến mọi người ngạc nhiên

d. chúc bạn thành công

8. Các vị từ như cấm, hứa, xin, chúc, mời, cảm ơn, xin lỗi, tuyên bố được gọi là vị từ ngôn hành. Câu ngôn hành có vị từ ngôn hành làm trung tâm phần Thuyết.

- Hãy giải thích nhận định sau :

"Thực ra những vị từ này trước hết có tư cách là các vị từ cầu khiến hoặc là những vị từ hành động nói năng. Việc dùng chúng với mục đích ngôn hành có thể nên xem là một hiện tượng thuộc về dụng pháp".

(Xem mục C. *Dụng pháp về ngữ vị từ* để thấy rằng các vị từ ngôn hành chỉ có giá trị ngôn hành với một cách dùng nhất định trong câu ngôn hành.)

- Xác định các câu ngôn hành trong các câu sau :

- a. *Cấm* hút thuốc !
- b. Tôi *cấm* anh từ nay không được hút thuốc.
- c. Ba đã *cấm* con hút thuốc rồi kia mà ?
- d. Ngày mai con phải *hứa* với ba là không bao giờ hút thuốc nữa.
- e. Vâng, mai con xin *hứa*.
- f. Con *hứa* đi !
- g. Con xin *hứa* !
- h. Tôi đến đây để *xin lỗi* bác về cái chuyện hôm qua !
- i. *Xin lỗi* bác !
- j. Tôi đã *xin lỗi* bác rồi mà !

NGŨ DANH TỪ

A. ĐỊNH NGHĨA

Ngũ danh từ là ngũ chuyên biểu hiện các tham tố của sự tình.

Chẳng hạn :

- (84) a. Bạn có đi thăm Nam không ?
b. Nước non mình đâu cũng đẹp như tranh.
c. Người làm việc này phải là anh.
d. Cái chân giả này bằng gỗ.

Trong (84)a, cấu trúc nghĩa (sự tình được phản ánh) sẽ như sau :

- Nội dung của sự tình : *đi thăm* (*thăm* là hành động liên đới) ;

- Tham tố của sự tình : *bạn, Nam*.

Các tham tố của sự tình được phản ánh trong câu là các ngũ danh từ *bạn, Nam*.

Tương tự, các tham tố của sự tình được phản ánh trong câu (84)b là các ngũ danh từ *nước non mình, đâu* và *tranh*.

Do chức năng biểu hiện tham tố của sự tình mà ngũ danh từ có thể đảm đương các chức năng cú pháp trong câu như sau :

1. Làm Đề của câu

Đây là chức năng tiêu biểu của ngữ danh từ trong câu. Vì vậy tất cả các ngữ danh từ đều có thể làm Đề của câu với điều kiện là phải có tính xác định.

Trở lại với các câu (84), ta thấy các ngữ danh từ *bạn* (84a), *nước non mình*, *đâu* (84b), *người làm việc này* (84c), *cái chân giả này* (84d) đều làm Đề trong câu.

2. Làm Thuyết của câu

Trong các câu quan hệ, ngữ danh từ có thể làm phần Thuyết với điều kiện nó phải được Thuyết hoá.

Chẳng hạn, trong câu (84)c, *anh* là một ngữ danh từ làm Thuyết được Thuyết hoá bằng từ *là* và được tình thái hoá bằng vị từ tình thái *phải*.

Trong (84)d, ngữ danh từ *gỗ* làm phần Thuyết của câu, được Thuyết hoá bằng tác tử cú pháp *bằng*.

3. Làm trung tâm của một ngữ danh từ lớn hơn

Xét về cấu trúc cú pháp của ngữ danh từ, cũng như ngữ vị từ, bất kì một ngữ danh từ nào có thể phân chia thành hai hoặc nhiều ngữ ở bậc thấp hơn thì ngữ danh từ đứng đầu ngữ danh từ ấy là trung tâm (trừ phần lượng ngữ trước trung tâm).

Chẳng hạn, trong câu (84)b, ngữ danh từ *nước non mình* có thể chia thành hai ngữ danh từ ở bậc thấp hơn: *nước non* và *mình*, ngữ danh từ *nước non* (hai ngữ danh từ đẳng lập) là trung tâm.

Trong (84)c, ngữ danh từ *người làm việc này* có thể chia thành hai ngữ đoạn ở bậc thấp hơn là *người* và *làm việc*

này, ngữ danh từ *người* đứng đầu ngữ nên làm trung tâm, cũng vậy, ngữ danh từ *việc* này có trung tâm là *việc*.

Tất cả các phụ ngữ sau ngữ danh từ trung tâm này đều là các định ngữ. Mục C của chương này sẽ miêu tả kĩ lưỡng cấu trúc cú pháp của ngữ danh từ.

4. Làm tiểu Đề hoặc tiểu Thuyết

Khi Đề hoặc Thuyết của câu, khi phụ ngữ trong các ngữ đoạn (định ngữ của ngữ danh từ hay bổ ngữ trong ngữ vị từ) là một tiểu cú, ngữ danh từ cũng có thể làm Đề hoặc Thuyết trong các tiểu cú ấy.

Chẳng hạn :

(85) a. Việc này mà không có anh thì không xong.

b. Nếu ai cũng là người tốt thì còn phải nói làm gì nữa.

c. Tôi đã đọc rất kĩ quyển sách anh cho mượn.

d. Tôi biết rằng người gây ra việc này là nó.

Trong (85)a, ngữ danh từ *việc* này làm tiểu Đề trong tiểu cấu trúc Đề - Thuyết làm Đề của câu.

Trong (85)b, ngữ danh từ *ai* làm tiểu Đề và ngữ danh từ *người tốt* làm tiểu Thuyết trong cấu trúc Đề - Thuyết làm Đề của câu.

Trong (85)c, ngữ danh từ *anh* làm tiểu Đề trong tiểu cấu trúc Đề - Thuyết làm định ngữ của ngữ danh từ *quyển sách anh cho mượn*.

Trong (85)d, ngữ danh từ *người gây ra việc này* làm tiểu Đề và ngữ danh từ *nó* làm tiểu Thuyết trong tiểu cấu trúc

Đề - Thuyết làm bổ ngữ của ngữ vị từ *biết rằng người gây ra việc này là nó*.

5. Làm phụ ngữ trong một ngữ lớn hơn

Ngữ danh từ có thể làm phụ ngữ trong một ngữ danh từ hoặc trong một ngữ vị từ lớn hơn.

Khi làm phụ ngữ trong một ngữ danh từ, nó là định ngữ của ngữ danh từ. Khi làm phụ ngữ trong một ngữ vị từ, nó là bổ ngữ của ngữ vị từ.

Chẳng hạn :

(86) a. Con mèo xiêm ấy rất hay chuột.

b. Anh có định đi Hà Nội thì báo cho tôi.

Trong (86)a, ngữ danh từ *mèo xiêm* là định ngữ của ngữ danh từ *con mèo xiêm*, ngữ danh từ *chuột* là bổ ngữ của ngữ vị từ *hay chuột*.

Trong (86)b, ngữ danh từ *Hà Nội* là bổ ngữ của ngữ vị từ *đi*, ngữ danh từ *tôi* là bổ ngữ của ngữ vị từ *báo cho tôi*.

B. NGHĨA CỦA NGỮ DANH TỪ

Nghĩa của ngữ danh từ đơn giản hơn nhiều so với nghĩa của ngữ vị từ. Do chức năng chủ yếu của ngữ danh từ là biểu hiện các tham tố của sự tình mà nghĩa của ngữ danh từ, ở dạng khái quát nhất bao giờ cũng là nghĩa "sự vật", tức là chỉ những thực thể (người / vật) tham gia vào cấu trúc tham tố của ngữ vị từ.

C. CẤU TRÚC CÚ PHÁP CỦA NGỮ DANH TỪ

Các thành tố tạo nên cấu trúc cú pháp của một ngữ danh từ bao gồm *trung tâm*, *lượng ngữ* và (các) *định ngữ*.

I. TRUNG TÂM CỦA NGỮ DANH TỪ

Trung tâm của một ngữ danh từ là *danh từ* hoặc *đại từ*.

Chẳng hạn, trong các câu (86), ngữ danh từ *con mèo xiêm ấy* (86a) có trung tâm là *con*, một danh từ ; ngữ danh từ *tôi* (86b), là một đại từ.

1. Danh từ

a. Định nghĩa

Danh từ là loại thực từ có thể tự mình làm thành một ngữ danh từ, làm trung tâm của một ngữ danh từ.

Chẳng hạn :

- *bên, bó, cái, con, dãy, ki, khẩu, phía, tắc, thước, trăm, viên, xâu, yến, v.v.*

- *bắp, bạc, bụi, miên, người, nổi, việc, v.v.*

- *bánh, bò, cá, cam, da, đất, em, gò, hầm, kem, khoai, lá, máu, nếp, ong, phân, sách, tre, voi, v.v.*

b. Phân loại danh từ

Có thể dùng các tiêu chí sau đây để phân loại danh từ :

- sự đối lập giữa đơn vị và khối.

- khả năng kết hợp với lượng từ.

Căn cứ vào các tiêu chí trên đây, có thể chia danh từ thành hai loại lớn : *danh từ đơn vị* và *danh từ khối*¹.

b.1. Danh từ đơn vị là loại danh từ chỉ những hình thức tồn tại của các thực thể phân lập trong không gian, trong thời gian hay trong một chiều nào khác được hình dung giống với không gian, có thể được tri giác tách ra khỏi bối cảnh và khỏi các thực thể khác, kể cả các thực thể cùng tên.

Chẳng hạn : *bên, bó, cái, con, dãy, kí, khẩu, phía, thước, viên, xâu, yến, v.v.*

Nói một cách dễ hiểu hơn, danh từ đơn vị là loại danh từ có thể được lượng hoá bằng một lượng ngữ, tức là có thể đặt một lượng ngữ liền ngay trước nó.

Chẳng hạn :

(87) a. hai con mèo xiêm, năm kí thịt heo, hai mươi thế kỉ, v.v.

b. những kẻ ăn bám, mấy quyển sách cũ này, vài ba người, v.v.

Danh từ đơn vị có những thuộc tính cú pháp sau đây :

i. Các danh từ đơn vị chỉ số (*đơn hay phức*) một cách bắt buộc (*luôn luôn bao hàm ý nghĩa số*).

- Số đơn của danh từ đơn vị được biểu thị bằng các lượng từ *một, mỗi, từng* hoặc bằng sự vắng mặt của lượng từ.

¹ Ở đây chúng tôi không làm bước phân loại đầu tiên để chia thành hai loại : danh từ riêng (tên riêng) và danh từ chung mà bắt đầu ngay việc phân loại danh từ chung.

Chẳng hạn :

(88) a. một bên, mỗi con, từng thước, v.v.

b. khẩu súng, phía đông, việc này, v.v.

- Số phức của danh từ đơn vị được biểu thị bằng những lượng từ *những, các, mấy, vài, dăm, mười* và những số từ, những lượng ngữ từ *hai* trở lên.

Chẳng hạn :

(89) a. *những người thích đùa, mấy kí sắt vụn, v.v.*

b. *hai con gà trống, một trăm hai mươi chín con cá chép, v.v.*

ii. *Danh từ đơn vị luôn luôn phải được chỉ rõ tính xác định hoặc tính không xác định.*

- Muốn chỉ rõ tính xác định của danh từ đơn vị, và cũng là của danh từ nói chung, thì cùng với việc đặt ở phía trước danh từ đơn vị một lượng từ (hoặc một lượng ngữ), đặt ở phía sau danh từ đơn vị

+ một đại từ chỉ định *này, ấy, kia, nọ, đó*

+ một ngữ vị từ

+ một tiểu cú.

Chẳng hạn :

(90) a. *hai quyển này*

b. *những học sinh đoạt giải trong kì thi vừa qua*

c. *những quyển tôi cho anh mượn*

- Muốn chỉ rõ tính không xác định của danh từ đơn vị thì đặt ở phía trước danh từ đơn vị các lượng từ như *một,*

máy, vài, dăm hoặc đặt ở phía sau một trong những đại từ chưa xác định gì, nào.

Chẳng hạn :

(91) a. *một thước vải, mấy quyển vở*

b. *cái gì (cũng được), bức nào (cũng đẹp).*

Do hai thuộc tính nêu trên mà có thể rút ra một hệ quả (cũng là một thuộc tính của danh từ đơn vị) là : danh từ đơn vị không xuất hiện một mình, nghĩa là tự nó không làm thành một ngữ danh từ, trừ những trường hợp sau :

+ Trong một cặp đề tương phản.

Chẳng hạn :

(92) Sách vở trong phòng *quyển* (thì) dưới đất, *quyển* (thì) trên bàn.

+ Khi làm bổ ngữ trong những ngữ vị từ có trung tâm là *có, tính, kể, đếm* hoặc làm bổ ngữ chỉ kết quả có ngữ vị từ thành đứng trước.

Chẳng hạn :

(93) *có điều là, vun thành đống, tính kĩ hay tính chực, (cá kể đầu), rau kể mớ, đếm con, v.v.*

iii. Khi làm bổ ngữ của một ngữ vị từ, chỉ có ngữ danh từ có danh từ đơn vị làm trung tâm mới có thể tách ra khỏi ngữ vị từ trung tâm bằng một ngữ vị từ làm bổ ngữ chỉ hướng hoặc chỉ kết quả.

Chẳng hạn :

(94) a. *dắt một con ngựa ra*

b. *dắt ra một con ngựa.*

(Xem thêm chương 2, mục III.2. *Bổ ngữ của ngữ vị từ*).

iv. *Chỉ có ngữ danh từ có danh từ đơn vị làm trung tâm chỉ diễn tố 1 của các vị từ hành động di chuyển và vị từ (quá trình) tồn tại mới có thể đặt sau ngữ vị từ trung tâm (của ngữ vị từ) để làm tiêu điểm thông báo.*

Chẳng hạn :

(95) a. *Từ trong hẻm phóng ra hai chiếc xe phân khối lớn.*

b. *Từ trong sân chạy ra bốn con ngựa đua thuần chủng.*

c. *Bỗng xuất hiện một người lạ mặt.*

v. *Chỉ có danh từ đơn vị mới có thể có những định ngữ sau đây trong một ngữ danh từ :*

- *Những định ngữ bao hàm ý đơn nhất và thứ tự : duy nhất, cuối cùng, thứ hai , v.v.*

Chẳng hạn :

(96) a. *Ngựa thì ông ta chỉ có một con duy nhất.*

b. *Hãy để cho hắn nói lời cuối cùng.*

c. *Ông ấy đang viết trang thứ bốn mươi tám.*

- *Những định ngữ bao hàm ý số nhiều : đông đúc, khác nhau, đa dạng, hiếm hoi.*

Chẳng hạn :

(97) a. *Gà thì nhà ấy nuôi cả một bầy đông đúc.*

b. Bạn thì ông ấy chỉ có vài người *hiếm hoi*.

c. Đồ gốm thì cửa hàng chúng tôi có nhiều loại *đa dạng*.

– Những định ngữ bao hàm ý định vị trong không gian và / hay thời gian : *nói trên, sau đây, kế cận, sau cùng, nhất định*.

Chẳng hạn :

(98) a. Sách thì phải đọc những cuốn *nói trên*.

b. Anh phải đợi đến chuyến *sau cùng*.

– Những định ngữ chỉ một hành động đã hoàn thành (thường là một ngữ vị từ hoặc một tiểu cú).

Chẳng hạn :

(99) a. Người *vừa đoạt giải nhất trong kì thi toán vừa qua* là Nam.

b. Đưa cho tôi xem những trang *ông ấy đã viết*.

– Những định ngữ có ý tuyệt đối hoặc là từ láy.

Chẳng hạn :

(100) a. Trong cả đàn chó thì chỉ có một con *rất khôn*.

b. Đình thì chỉ cần đóng một cái *be bé thôi*.

b.2. Danh từ khối là loại danh từ chỉ một tập hợp những thuộc tính khiến sự vật được biểu thị phân biệt với các sự vật được các danh từ khối khác biểu thị.

Nói một cách dễ hiểu hơn, danh từ khối là loại danh từ không thể được lượng hoá bằng một lượng ngữ, tức là không thể đặt một lượng ngữ liền ngay trước nó.

Chẳng hạn : *bò, cá, cam, da, đất, đường, sách, vở, v.v.*

Đây là những danh từ chỉ *chủng loại* hoặc *chất liệu* của sự vật chứ không trực tiếp chỉ những sự vật với tính cách là những thực thể có hình thức tồn tại phân lập.

Ngoài những thuộc tính cú pháp đối lập với những thuộc tính cú pháp của danh từ đơn vị (như đã nêu ở phần trên), danh từ khối còn có những thuộc tính cú pháp sau đây :

i. *Danh từ khối có thể kết hợp với một lượng ngữ không bao hàm số như nhiều, ít, bao nhiêu, tất cả, v.v.*

Chẳng hạn :

(101) *nhiều thịt, ít cá, bao nhiêu sách, v.v.*

ii. *Danh từ khối chỉ có thể kết hợp với một lượng ngữ chỉ số trong những điều kiện sau đây :*

- Trong những chuỗi liệt kê

Chẳng hạn :

(102) *Ta thu 100 súng trường, 20 súng cối, phá huỷ 3 xe tăng.*

- Trong những câu gọi thức ăn, thức uống ở tiệm

Chẳng hạn :

(103) *Hai cà phê đen, ba phở gà, v.v.*

- Trong một số thành ngữ hay công thức pha chế

Chẳng hạn :

(104) a. *ba bò chín trâu,*

b. *hai đường ba muối*

- Khi diễn đạt quan hệ toàn thể - bộ phận giữa các sự vật.

(105) Những chiếc xe này thì chỉ còn *một bánh*.

iii. *Danh từ khối có thể tự mình làm thành một ngữ danh từ (danh từ đơn vị không có khả năng này, trừ những trường hợp như đã nêu ở phần trên).*

Chẳng hạn :

(106) a. *Chó* thì ông ta nuôi cả một đàn.

b. *Cô ấy* kể *chuyện* rất có duyên.

2. Đại từ

a. Định nghĩa

Đại từ là loại thực từ có thể tự mình làm thành một ngữ danh từ, trong một số trường hợp có thể làm trung tâm của một ngữ danh từ.

Chẳng hạn : *tôi, mày, hắn, nó, ai, này, ấy, kia, gì, nào, đây, đấy, đâu, vậy, thế, v.v.*

Trong những câu sau đây :

(107) a. *Nó* vừa chạy qua đây.

b. *Anh ấy* vừa đến gặp *tôi*.

c. Quyển sách này rất có giá trị.

d. Những gì chúng ta tự mình làm được đều đáng quý.

ngữ danh từ *nó* (107a) do một đại từ tạo thành (làm Đệ của câu), ngữ danh từ *tôi* (107b) do một đại từ tạo thành làm Bổ

ngữ của ngữ vị từ *vừa đến gặp tôi*, ngữ danh từ *này* (107c) do một đại từ tạo thành làm định ngữ trong ngữ danh từ *quyển sách này*, ngữ danh từ *những gì chúng ta tự mình làm được* (107d) có trung tâm là đại từ *gi*.

Thuộc tính cú pháp quan trọng nhất của đại từ là mỗi đại từ có thể tự mình làm thành một ngữ danh từ. Chính vì thế mà khả năng kết hợp của đại từ với các từ ngữ khác để tạo thành một cấu trúc cú pháp do nó làm trung tâm hầu như không có, trừ một vài trường hợp sau đây :

NÀY

Những cách diễn đạt kiểu như

(108) *Này là người ấy !*

hoặc như hai câu thơ trong truyện Kiều :

(109) *Này chồng, này mẹ, này cha*

Này là em ruột, này là em dâu.

ít được dùng trong cách nói thông dụng hiện nay. *Này* đã trở thành một đại từ chuyên làm định ngữ chỉ xuất trong ngữ danh từ.

Chẳng hạn :

(110) *việc này, những quyển sách này, v.v.*

AI, GÌ

Hai đại từ này khi có lượng ngữ không xác định *những* đứng trước thì sẽ trở thành trung tâm của một ngữ danh từ và dĩ nhiên là có các định ngữ (hạn định) đi sau.

Chẳng hạn :

- (111) a. Những ai đã gặp ông ta đều cảm thấy rất thú vị.
b. Tôi sẽ ghi nhớ những gì anh đã nói với tôi.

Cách hiểu câu (111)a có thể là :

Những ai (mà) đã gặp ông ta (thì) đều cảm thấy rất thú vị. (Câu có tiểu cú làm Đề)

Hoặc : *Những ai đã gặp ông ta* là một ngữ danh từ làm Đề của câu.

Nhưng trong câu :

- (111) c. Ông ấy chỉ giúp những ai thiện chí.

có lẽ chỉ nên hiểu *những ai thiện chí* là một ngữ danh từ (chứ không nên hiểu là *những ai là* (những) người thiện chí).

Còn câu (111)b, có lẽ chỉ nên hiểu *những gì anh đã nói với tôi* là một ngữ danh từ có trung tâm là đại từ gì.

b. Phân loại đại từ

Đại từ được chia thành hai loại : *đại từ xác định* và *đại từ chưa xác định*. Sự phân loại này căn cứ vào tiêu chí xác định / chưa xác định (phiếm định).

b.1 Đại từ xác định là đại từ dùng để chỉ (trực chỉ, hôỉ chỉ, khứ chỉ) những sự vật (người, động vật, vật vô tri) hoặc những điều nói ra đã được xác định.

Chẳng hạn : - *tôi, mày, hắn, nó, v.v.*

- *đây, đấy, đó, ấy, v.v.*

- *thế, vậy*¹

¹ Hai đại từ này được dùng để thay thế ngữ vị từ hoặc cấu trúc Đề - Thuyết.

Đại từ xác định gồm hai loại : đại từ chỉ sự vật, và đại từ chỉ sự tình.

- **Đại từ chỉ sự vật** gồm :

+ **Đại từ chỉ người dùng để xưng hô** (đại từ nhân xưng) : *tôi, tớ, ta, mày, mi, người, bay, nó, hắn, y, họ, chúng.*

Chú ý : đại từ *nó* còn được dùng để chỉ những đồ vật.

+ **Đại từ chỉ định** dùng để chỉ đồ vật, địa điểm, thời gian, số lượng : *này, ấy, đây, đấy, bấy giờ, bấy nhiêu, v.v.*

- **Đại từ chỉ sự tình** (sự việc) dùng để chỉ một sự tình (đã được nói trước đó) : *thế, vậy.* Hai đại từ này có thể làm bổ ngữ cho vị từ tình thái.

Chẳng hạn :

(112) cũng *thế*, đã *vậy*, v.v.

b.2 Đại từ chưa xác định là đại từ dùng để chỉ (thường là trực chỉ) những sự vật (người, động vật, vật vô tri) hoặc những sự tình chưa được xác định.

Chẳng hạn : *ai, gì, nào, đâu, bao nhiêu, sao, v.v.*

Chính vì đặc điểm này mà người ta thường dùng đại từ chưa xác định để hỏi và gọi nó là đại từ nghi vấn.

Đại từ chưa xác định cũng gồm hai loại :

- **Đại từ chưa xác định chỉ sự vật** : *ai, gì, nào, đâu, bao nhiêu, v.v.*

- **Đại từ chưa xác định chỉ sự tình** : *sao.*

Có thể tóm tắt hệ thống đại từ tiếng Việt trong bảng sau :

Ý NGHĨA		CÁC LOẠI	XÁC ĐỊNH (chỉ cái đã biết, cái được xác định)	CHƯA XÁC ĐỊNH (chỉ cái chưa biết, chưa được xác định)
		Sự Vật	Người	<u>Số ít</u> tôi, tớ, tao
mày, mi, ngươi	bay			
hắn, nó, y	họ chúng			
Vật ¹	này, ấy, kia, nọ, đó			gì, nào
Địa điểm ¹	đây, đấy			đâu
Thời gian	bây giờ, bấy giờ			bao giờ
Số lượng	bây nhiêu, bấy nhiêu			bao nhiêu
Sự tình	thế, vậy			sao

II. ĐỊNH NGỮ CỦA NGỮ DANH TỪ

Như đã nói trên, hầu hết các đại từ có thể tự mình làm thành một ngữ danh từ, cho nên nó không có định ngữ, trừ hai đại từ *ai* và *gì* khi có lượng từ *những* đặt ở phía trước.

¹ Sự phân loại trên chỉ căn cứ vào ý nghĩa của đại từ. Thực ra trong cách sử dụng thực chỉ, các đại từ này vẫn có thể chỉ vào một người. Chẳng hạn: *Đây là anh của em!* hoặc *Người này (ấy) là bạn tôi.*

Vấn đề còn lại là các định ngữ của ngữ danh từ có danh từ đơn vị hoặc danh từ khối làm trung tâm.

1. Định ngữ của một ngữ danh từ có danh từ đơn vị làm trung tâm

a. Ở phía trước, ngữ danh từ loại này có định ngữ chỉ lượng do *lượng ngữ* đảm nhiệm. Vấn đề này sẽ được nói đến ở Chương 4 : *Lượng ngữ*.

b. Ở phía sau, ngữ danh từ loại này có các định ngữ như sau :

- **Định ngữ chỉ lượng** : *một, hai, ba, tư, rưỡi, sáu, bảy, tám, chín*. Đây là những lượng từ chỉ lượng đặt sau trung tâm.

Chẳng hạn :

(113) a. hai kí *rưỡi* thịt (bò)

b. một chục *rưỡi* (cam)

- **Định ngữ chỉ loại** do các danh từ khối như *bò, cá, cam, thịt, đường, vôi, v.v.* đảm nhiệm.

Chẳng hạn :

(114) a. hai kí *rưỡi* *thịt* (bò)

b. một chục *rưỡi* *cam*, v.v.

- **Định ngữ hạn định** là loại định ngữ nhằm chỉ rõ cái sở chỉ của ngữ danh từ (xác định) do ngữ danh từ, ngữ vị từ, tiểu cú và các đại từ chỉ định (*này, ấy, kia, nó, đó*) số từ, các từ diễn đạt bao hàm nghĩa "duy nhất" (*đầu tiên, cuối cùng, thứ bảy, đẹp nhất, v.v.*) đảm nhiệm.

Chẳng hạn :

- (115) a. bài thơ *vừa viết xong*
b. quyển sách *anh tặng tôi*
c. quyển sách *bìa màu đỏ ấy*
d. bài thơ *cuối cùng vừa viết xong ấy*.

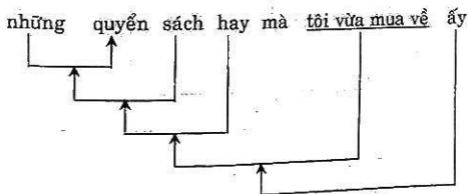
Chú ý : Định ngữ hạn định do các đại từ chỉ định tạo thành thường chỉ (trực chỉ, hồi chỉ, khứ chỉ) vào cái sự vật cụ thể được nêu trong ngữ danh từ, nên còn có thể gọi là *định ngữ chỉ xuất*.

- **Định ngữ miêu tả** (trang trí) nhằm bổ sung một ý, ý này không nhằm hạn định cho trung tâm.

Chẳng hạn :

- (116) (Ông ấy bắt được) một con cá mè *to tướng*.

Như vậy, có thể phân tích cấu trúc cú pháp của một ngữ danh từ có danh từ đơn vị làm trung tâm như sau :



2. Định ngữ của một ngữ danh từ có danh từ khối làm trung tâm

Ngữ danh từ có danh từ khối làm trung tâm chỉ có một định ngữ chỉ loại ở phía sau.

Chẳng hạn :

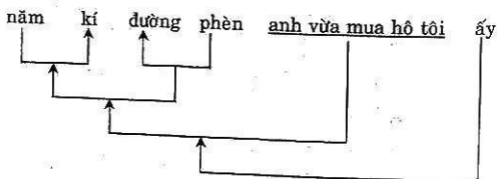
(117) bò *tót*, cá *đồng*, cá *biển*, đường *kính*, đường *phèn*, đậu *đũa*, đậu *phộng*, chim *sẻ*, chim *chào mào*, thịt *bò*, thịt *heo*, khoai *lang*, khoai *tây*, khoai *sọ*, gà *trống*, gà *mái*, v.v.

Những định ngữ chỉ lượng ở phía trước danh từ khối chỉ có trong một số trường hợp đã nêu ở phần nói về thuộc tính của danh từ khối.

Những cách nói như *ba cha con*, *bốn ông con*, v.v. sẽ được trình bày ở phần *Dụng pháp về ngữ danh từ*.

Điều cuối cùng cần lưu ý về cấu trúc cú pháp của một ngữ danh từ là trong một ngữ danh từ vừa có danh từ đơn vị, vừa có danh từ khối thì danh từ đơn vị (đứng trước danh từ khối) là trung tâm của ngữ danh từ.

Chẳng hạn, ngữ danh từ dưới đây sẽ được phân tích như sau :



D. DỤNG PHÁP VỀ NGỮ DANH TỪ

I. SỞ CHỈ CỦA NGỮ DANH TỪ

Nói chung trong câu, một ngữ danh từ có danh từ đơn vị làm trung tâm thường là có sở chỉ. Chẳng hạn :

- (118) Tất cả những chiếc tàu đang đậu ngoài khơi ấy đều mang cờ nước ngoài.

Trong khi đó, một ngữ danh từ có danh từ khối làm trung tâm ít khi có sở chỉ, và ngữ danh từ đó có sở chỉ hay không là do ngữ cảnh quy định. Trong câu (118), ngữ danh từ *cờ nước ngoài* (có danh từ khối *cờ* làm trung tâm) không có sở chỉ rõ ràng (không chỉ cụ thể cờ đó là cờ của nước nào).

Một dẫn chứng cho trường hợp ngữ danh từ có danh từ khối là trung tâm hoặc do một danh từ khối tạo thành có sở chỉ là :

- (119) a. Bà ấy rất thương *con*.
b. Bà ấy rất thương *con gái*.

Hai ngữ danh từ *con* và *con gái* đều có sở chỉ (đó là các *con* bà ấy hoặc là những người *con gái* của bà ấy). Việc nhận ra sở chỉ của các ngữ danh từ này phải nhờ vào ngữ cảnh.

Điều cần lưu ý là các tham tố của ngữ vị từ do ngữ danh từ biểu hiện khi được dùng làm *Đề* của câu bao giờ cũng phải có sở chỉ rõ ràng.

II. CÁCH DÙNG ĐỊNH NGỮ CHỈ LƯỢNG BAO HÀM SỐ (ĐƠN, PHỨC) TRONG NGỮ DANH TỪ CÓ DANH TỪ KHỐI LÀM TRUNG TÂM

Như trong phần nói về thuộc tính cú pháp của danh từ khối đã nêu, danh từ khối chỉ kết hợp với lượng ngữ chỉ số trong một số trường hợp rất xác định.

Ngoài những trường hợp đã nêu, còn có hiện tượng một chuỗi (thường là hai) danh từ khối có một số từ (từ hai trở lên) đứng trước.

Chẳng hạn : *hai ông cháu, ba bố con, năm ông con, v.v.*

Hiện tượng này thường được giải thích là một cách nói gộp chỉ có đối với các “danh từ tổng hợp”.

Thực ra, đây là một ngữ đoạn gồm hai danh từ khối. Hai danh từ khối này tạo thành hai ngữ danh từ đẳng lập. Số từ đứng trước chỉ số lượng các thành tố tạo thành một tổ hợp với các chủng loại do các danh từ khối biểu thị. Chẳng hạn trong *năm ông con*, tổ hợp gồm 5 người với hai loại (người) là *ông* và *con*.

Vì vậy, *ông* và *con* không phải là các đơn vị tạo thành tổ hợp gồm 5 người ấy. Điều này phù hợp với nghĩa của danh từ khối. Còn số lượng đơn vị cụ thể của từng loại thì phải nhờ vào ngữ cảnh mới biết được.

Nhưng đó là chuyện nghĩa. Còn chuyện cú pháp thì hiện tượng này là một biểu hiện của cách diễn đạt quan hệ toàn thể – bộ phận như câu (105) :

(105) Những chiếc xe này thì chỉ còn *một bánh*.

Có điều là cách dùng định ngữ chỉ lượng như trên chỉ áp dụng đối với những tổ hợp danh từ khối chỉ người trong quan hệ thân thuộc chứ không áp dụng cho tất cả các tổ hợp danh từ khối.

So sánh :

(120) a. ba bố con, hai ông cháu, bốn mẹ con, v.v.

b. *năm quần áo, *bảy nhà cửa, *ba sách vở, v.v.

Một điều đáng lưu ý thêm là trong cách diễn đạt như vậy, có thể đặt cuối tổ hợp ấy những từ ngữ như *ta, nhà ta, mình, nhà mình, họ, nhà họ, nó, nhà nó, ông ấy, thằng ấy, nhà này, v.v.*

III. HIỆN TƯỢNG CHUYỂN LOẠI

1. Một số danh từ khối được dùng như danh từ đơn vị :
bát, ca, chén, đấu, li, thùng, nhà, xe, v.v.

So sánh :

(121) a. hai cái *bát* và hai *bát* cơm

b. một cái *nhà* và một *nhà* sách

c. một đũa *em* và một *em* học sinh.

Những danh từ này vốn là danh từ khối chỉ chủng loại chuyển sang đơn vị đo lường (vật chứa) hoặc chỉ quan hệ chuyển sang chỉ cá thể.

2. Một số danh từ khối trong những ngữ cảnh cụ thể có thể dùng như một vị từ.

So sánh :

- (122) a. hai *kỉ thịt gà* và *thịt hai con gà cuối cùng*
b. *Trăng rất trắng là trăng của tình yêu.*

Ở trường hợp (122)a, có lẽ đây là cách nói tắt của dạng đầy đủ là *làm thịt hai con gà cuối cùng*. Cách nói tắt này chỉ có trong khẩu ngữ.

Ở trường hợp (122)b, có thể thấy cách dùng này rất phù hợp với đặc tính của danh từ khối : chỉ một tập hợp những thuộc tính. Chính vì vậy mà những danh từ khối có thể được dùng như một vị từ trạng thái.

3. Một số danh từ chỉ người (quan hệ) như *ông, bà, cha, mẹ, chú, bác, cô, dì, cậu, mợ, anh, chị, em, thầy, bác sĩ, giáo sư, v.v.* (trừ *vợ, chồng, dâu, rể*) có thể được dùng để xưng hô như đại từ chỉ người (nhân xưng).

Chẳng hạn :

- (123) Thưa *chú, chú* cho *cháu* hỏi thăm đường Nguyễn Thị Minh Khai ở đâu ạ ?

HƯỚNG DẪN HỌC TẬP CHƯƠNG 3

Chương 3 nói về *ngữ danh từ* và từ loại *danh từ*, từ loại *đại từ*. Từ loại đại từ đáng được nói riêng, nhưng, trừ các đại từ chỉ sự tình (*thế, vậy, sao*), các đại từ còn lại đều có thể thay thế cho một ngữ danh từ hoặc là một phần phụ của ngữ danh từ (*lượng ngữ, định ngữ*), nên đại từ được miêu tả trong chương này. *Lượng ngữ* cũng là một bộ phận đặc trưng của ngữ danh từ nhưng được nói riêng trong chương sau để tiện cho việc trình bày những điểm mới về lí thuyết liên quan đến phụ ngữ trước của ngữ danh từ.

Trong việc phân loại danh từ, cần chú ý đến *danh từ đơn vị* với những thuộc tính ngữ pháp của nó. Trong việc phân loại đại từ, cần chú ý đến *đại từ chưa xác định*. Cũng cần chú ý đến trật tự kết hợp của các phụ ngữ trong ngữ danh từ để vẽ chính xác biểu đồ phân tích cấu trúc cú pháp của ngữ danh từ.

BÀI TẬP

1. *Xác định chức năng cú pháp của các ngữ danh từ được gạch dưới sau :*

a. Lúc này, hình như tất cả những cái gì không phải là cơm ăn, áo mặc, việc làm, đối với Thứ đều bị coi là phù phiếm, là vô ích.

b. Mỗi sáng tác của anh đều là tiếng nói một thái độ của ngòi bút.

c. Nhưng trước cái chết có thể đến nơi ngay, A Phủ lại quật sức vùng lên, lao đảo chạy.

d. Suốt cả một đời nhà văn Nam Cao, tưởng như một phần nửa thời gian của ông, ông chỉ chuyên chú làm một cái việc là đem cái anh giáo trường tư ở trong ông – cái anh giáo trường tư đầy tư trong, có tính hay đồ mắt, đã thế lại hay giều cốt và lúc nào cũng như sắp chết đói ấy – nhận chìm vào trong cái biển đời thường, rồi ông xua cái đao quân chủ nghĩa mà ông đã rèn giữa khí giới cùng bản lĩnh cao cường của chúng, ra lệnh cho chúng cứ theo đội hình hàng dọc mà xông thẳng vào cái thế giới bên trong đầy tế vi, đầy mặc cảm, vừa vô sự, vừa đa sự của cái anh giáo nghèo ấy ...

(Nguyễn Minh Châu)

2. Phân tích cấu trúc cú pháp của các ngữ danh từ gạch dưới trong bài tập (9 ngữ danh từ). Chú ý phân tích cấu trúc của các định ngữ là ngữ danh từ và các ngữ danh từ làm chức năng cú pháp khác trong cái ngữ danh từ bậc cao nhất đã chỉ định gạch dưới.

3. Tìm 10 ví dụ về những danh từ có hai nghĩa từ loại (vừa là danh từ đơn vị, vừa là danh từ khối, tất nhiên là trong những cách dùng khác nhau).

Ví dụ : **bàn** (danh từ khối) :

một cái **bàn** học sinh, bóng **bàn**, lau **bàn**

bàn (danh từ đơn vị) :

bữa tiệc có 5 **bàn**, đội A thắng 3 **bàn**

LƯỢNG NGỮ

A. ĐỊNH NGHĨA

Lượng ngữ là một ngữ đoạn có chức năng cung cấp thêm những thông tin về số lượng chính xác hoặc không chính xác của tham tố của sự tình.

Chẳng hạn :

- (124) a. Tôi đã tìm mua *hai quyển* sách anh giới thiệu.
b. *Những* người hay chỉ trích là *những* người không có thiện chí.
c. *Rất ít* người biết việc này.

Trong cấu trúc cú pháp của ngữ danh từ, lượng ngữ đứng trước trung tâm.

B. NHỮNG CÁCH BIỂU ĐẠT LƯỢNG NGỮ

Lượng ngữ được biểu đạt bằng :

1. Lượng từ (xác định và không xác định)
2. Quán từ
3. Những từ ngữ khác diễn đạt ý về lượng : *nhieu, ít, bao nhiêu, bấy nhiêu.*

I. LƯỢNG TỪ

Lượng từ là từ dùng làm một lượng ngữ để chỉ lượng xác định hoặc không xác định.

Chẳng hạn : *một, hai, ba, năm, bảy, v.v.*

những, các, mỗi, từng, tất cả, mọi, v.v.

Lượng từ gồm hai loại :

Lượng từ xác định : số từ.

Lượng từ không xác định : *những, các, mọi, mỗi, v.v.*

1. Số từ

Số từ là từ chỉ số lượng.

Chẳng hạn : *một, hai, ba, bốn, năm, mười, v.v.*

Một trong những thuộc tính cú pháp quan trọng nhất của số từ là chỉ có thể dùng với các danh từ đơn vị.

Chẳng hạn :

(125) *một con, ba cái, năm bức, bảy kí, chín quyển, v.v.*

Những trường hợp số từ đứng trước một danh từ khối đã được nêu ở phần nói về danh từ.

Do chức năng chính là cung cấp thêm những thông tin về số lượng của tham tố, mà trong cấu trúc cú pháp của ngữ danh từ, số từ đứng trước trung tâm thì làm lượng ngữ, đứng sau trung tâm thì làm định ngữ chỉ lượng, chỉ thứ tự hoặc để gọi tên.

Chẳng hạn :

- (126) a. năm quyển sách tiếng Việt
b. cấp 2, lớp 6, bản 3, tập 6, v.v.

Chú ý : Ý nghĩa thứ tự trong tiếng Việt còn được biểu hiện bằng một ngữ danh từ có trung tâm là danh từ *thứ*.

Chẳng hạn :

- (127) *thứ hai, thứ bảy, thứ 100, v.v.*

Trong câu, số từ có thể làm phần Thuyết. Từ phân giới Đề - Thuyết trong trường hợp này là từ "là".

Chẳng hạn :

- (128) a. Nước Việt Nam là *một*.
b. Hai lần hai là *bốn*.

Cuối cùng, số từ còn được dùng như một yếu tố liên kết cấp câu : liên kết câu có chứa nó với (các) câu sau, góp phần tạo mạch lạc cho ngôn bản hoặc cho văn bản : *một là, hai là, ba là, v.v.*

Số từ gồm hai loại :

- **Số từ chỉ số lượng chính xác** : *không, mười, một, hai, ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám, chín, mười.*

Chú ý : số từ *một, hai, ba, tư, mười, sáu, bảy, tám, chín* đứng sau danh từ đơn vị trong một ngữ danh từ để chỉ lượng có ý nghĩa :

$$xA \text{ mười} = xA + \text{một nửa } A$$

$$xB \text{ một / hai} = xB + \text{một / hai phần mười của } B.$$

Chẳng hạn :

(129) a. *hai điểm rưỡi* = *hai điểm* + *nửa điểm*

b. *ba trăm một* = *ba trăm* + $1/10$ của *trăm*

- *Số từ chỉ số lượng ước chừng* : *vài, dăm, mười.*

Loại số từ này chỉ làm lượng ngữ của danh từ trung tâm.

2. Lượng từ không xác định

Loại lượng từ này bao gồm các từ : *những, các, mấy, mỗi, từng, mọi, tất cả, cả.*

Các từ này luôn luôn làm lượng ngữ (định ngữ chỉ lượng phía trước) của danh từ đơn vị làm trung tâm trong ngữ danh từ.

Chẳng hạn :

(130) a. *những* ngôi nhà này

b. *mấy* người thợ xây

c. (chăm lo) *từng* miếng ăn, *từng* giấc ngủ

Những và *mấy* bao hàm nghĩa về lượng không xác định do đó ngữ danh từ dùng những lượng từ này chỉ có tính xác định khi danh từ trung tâm có định ngữ hạn định.

Chẳng hạn :

(131) a. *những* học sinh vi phạm kỉ luật

b. *những* học sinh này.

Nếu danh từ trung tâm không có định ngữ hoặc chỉ có định ngữ miêu tả thì ngữ danh từ dùng các lượng từ này có tính không xác định. Chẳng hạn :

(132) a. **những* con, **mấy* cái

b. **những* con to tướng, **mấy* quyển đẹp đẽ.

Ngược lại, các thường bao hàm tính xác định, do đó danh từ trung tâm không có định ngữ thì ngữ danh từ có các phía trước vẫn có tính xác định.

Chẳng hạn :

(133) a. *các bạn, các người, v.v.*

b. *các bạn thân mến.*

Mỗi và *từng* đều được dùng để chỉ những cá thể riêng lẻ. Nhưng *mỗi* lại chú ý đến cả cái tập hợp mà các cá thể là thành tố tạo thành. Do đó dùng từ *mỗi* nhưng lại có nghĩa "tất cả".

So sánh :

(134) a. *Mỗi* người phải chuẩn bị công cụ lao động của mình.

b. *Tất cả* đều phải chuẩn bị công cụ lao động.

Từng lại không có nghĩa như vậy, chỉ chỉ từng cá thể.

So sánh thêm : *mỗi một người* (*mỗi người một)

từng người một (*từng một người).

Tất cả, cả, mọi lại chú ý đến cái toàn thể mà không chú ý đến cá thể trong cái toàn thể ấy.

Một điều cần lưu ý là trong cách dùng cụ thể *tất cả* có thể phải đặt trước *những, các* và *mọi* trong khi *mọi* lại không như vậy.

Chẳng hạn :

(135) a. *Tất cả các bạn*

b. Tất cả những quyển sách ấy

c. Tất cả mọi người.

Chú ý : Trước danh từ đơn vị không có kích thước có thể do được như *chút, đạo, hồi, lúc, v.v.* thì không thể đặt các từ *các* và *cả* ở phía trước. Không thể nói :

(136) **các chút, *các lúc, *cả lúc, *cả chút, v.v.*

II. QUÁN TỪ CÁI¹

Quán từ này thường dùng trước các ngữ danh từ để làm rõ thêm tính xác định của ngữ danh từ.

Chẳng hạn :

(137) Tôi không muốn gặp lại *cái* con người ấy.

Quán từ *cái* phân biệt với danh từ đơn vị *cái* ở chỗ nó không dùng để chỉ đơn vị như danh từ đơn vị *cái*.

So sánh :

(138) a. Tôi không thích những *cái* thói rởm ấy.

b. Tôi không quen dùng những *cái* bút này.

¹ Trong tiếng Việt còn có quán từ *một* phân biệt với số từ *một* bằng trọng âm Ø và khác số từ này về nghĩa ở chỗ quán từ *một* không chỉ số lượng cụ thể như số từ *một*, mà chỉ lĩnh xác định của ngữ danh từ. Khi đã dùng quán từ *một* thì trước và sau nó sẽ không xuất hiện lượng từ.

So sánh :

a. Tôi đi chợ mua *một* ít đồ dùng.

b. Tôi đang đọc *một* quyển sách.

c. *Một* người thì không làm được gì.

Sự phân biệt trên thường phải dựa vào ngữ cảnh.

Sự phân biệt trên dẫn đến hệ quả là có thể dùng quán từ *cái* trước các danh từ đơn vị (trong khi danh từ đơn vị *cái* thì lại không như vậy vì chính nó là danh từ đơn vị).

Do chức năng làm rõ thêm tính xác định của ngữ danh từ mà quán từ *cái* dường như chỉ đứng sau hai lượng từ *những* và *mấy*.

So sánh :

(139) a. *Mấy cái* đứa trẻ con này nghịch ngợm quá.

b. **Các cái* đứa trẻ con này nghịch ngợm quá.

III. NHỮNG TỪ NGỮ KHÁC DIỄN ĐẠT Ý VỀ LƯỢNG

Ngoài cách dùng lượng từ để diễn đạt ý nghĩa về lượng như đã nêu trên, còn có những cách diễn đạt ý nghĩa về lượng sau đây :

- dùng các vị từ *nhieu*, *ít*, và các đại từ *bao nhiêu*, *bấy nhiêu*

- dùng một tổ hợp số đếm hoặc một ngữ danh từ chỉ lượng.

1. Những từ *nhieu*, *ít*, *bao nhiêu*, *bấy nhiêu* đều chỉ một số lượng nhiều không (hay chưa) xác định.

Chẳng hạn :

(140) a. *Nhiều* người nghĩ như thế.

b. Rất *ít* người làm được như vậy.

c. Ông ta hỏi *bao nhiêu* người rồi mà vẫn chưa tìm ra con.

d. *Bấy nhiêu tiền mà vẫn chưa đủ sao ?*

Những từ này được đặt phía trước danh từ đơn vị hoặc danh từ khối làm trung tâm của ngữ danh từ.

2. Để diễn đạt ý nghĩa lượng lớn hơn mười, tiếng Việt thường dùng một tổ hợp số từ hoặc một ngữ danh từ chỉ lượng, cụ thể như sau :

- Từ 11 đến 99 : dùng tổ hợp số từ.

Chẳng hạn : *mười một, hai mươi mốt, chín mươi chín.*

Quy tắc tạo thành tổ hợp số từ :

+ Lấy số từ *mười* (biến âm thành *mười*) làm mốc.

+ Đặt các số từ từ *một* đến *chín* trước hoặc sau *mười*

Nếu đặt phía trước thì (làm toán) nhân.

Nếu đặt phía sau thì (làm toán) cộng.

Chẳng hạn :

(131) a. *mười hai* = *mười* + *hai* ($10 + 2$)

b. *ba mươi* = *ba* x *mười* (3×10)

c. *chín mươi chín* = *chín* x *mười* + *chín* ($9 \times 10 + 9$)

- Từ 100 trở lên : dùng một ngữ danh từ chỉ lượng.

Chẳng hạn : *một trăm, một nghìn (ngàn), một nghìn (ngàn) chín trăm chín mươi tư.*

Muốn tạo thành một ngữ danh từ chỉ lượng thì dùng danh từ chỉ lượng *trăm, ngàn (ngàn), vạn triệu, tỉ* làm trung tâm của một ngữ danh từ.

Quy tắc để tính số lượng cụ thể trong một ngữ danh từ chỉ lượng cũng giống quy tắc đã nêu trên (trong tổ hợp số từ).

Chẳng hạn :

(132) một nghìn chín trăm chín mươi tư =

$$1 \times 1.000 + 9 \times 100 + 9 \times 10 + 4$$

Ở đây chỉ muốn nêu lên cái cách diễn đạt số lượng trong tiếng Việt chứ còn đối với người bản ngữ thì việc nhận ra một số lượng cụ thể như trên có thể không cần mất quá nhiều thời gian để làm các bài toán như vậy.

Ngoài ra, để diễn đạt ý ước chừng trong phạm vi một lượng cụ thể thì có thể dùng các danh từ *độ*, *khoảng*, *chừng* đặt trước các số từ, tổ hợp số từ hoặc ngữ danh từ chỉ lượng (dĩ nhiên các danh từ này sẽ là trung tâm của lượng ngữ).

Chẳng hạn :

(133) *độ* (*khoảng*, *chừng*) hai mươi chín (quyển sách).

3. Lượng ngữ còn có thể biểu đạt một phân lượng. Trong trường hợp này lượng ngữ được cấu tạo bằng một đại từ (*cả*, *tất cả*), một danh từ (*nửa*) hay bằng một ngữ danh từ chỉ phân số mà trung tâm là các từ *nửa* hoặc *phần*.

Chẳng hạn :

ăn *cả* con, đánh *cả* cụm, *tất cả* đám người này ; *nửa* phần khiếp sợ, *nửa* phần mừng vui ; một *nửa* bát, một *nửa* cuộc đời ; một *phần* ba, năm *phần* sáu, ba *phần* trăm, v.v.

HƯỚNG DẪN HỌC TẬP CHƯƠNG 4

Lượng ngữ có thể coi là định ngữ chỉ lượng của danh từ. Trong một tổ hợp Lượng ngữ + Danh từ (Ngữ danh từ) thì bao giờ lượng ngữ cũng giữ chức năng bổ sung những thông tin về lượng (chính xác hay không chính xác) cho Ngữ danh từ là tham tố của sự tình.

Khái niệm lượng từ chỉ những **số từ** (xác định) và những lượng từ không xác định. (Nên chăng nói lại là chính xác và không chính xác ?)

Quán từ cái và quán từ **một** đồng âm hay chuyển nghĩa từ danh từ đơn vị **cái** và số từ **một** ? Trong khi chưa có một giải đáp dứt khoát xếp chúng vào đâu trong hệ thống ngữ pháp tiếng Việt, giáo trình đề cập đến chúng trong chương này vì lí do của chúng ở trước trung tâm ngữ danh từ.

Những danh từ khác diễn đạt ý nghĩa về lượng bổ sung cho ngữ danh từ được giáo trình xử lí là lượng ngữ (chú ý : lượng ngữ chứ không phải lượng từ). Bạn học có thể suy nghĩ và biện luận về quan điểm này.

BÀI TẬP

1. **Phân tích cấu trúc của các lượng ngữ sau :**

- hai (sinh viên)
- hai mươi (sinh viên)
- hai trăm (sinh viên)
- nhiều (sinh viên) (phải thi lại)

e. mấy (sông) (cũng lợi), mấy (đèo) (cũng qua)

f. khoảng hai trăm (sinh viên)

g. ít (bữa nữa)

h. bao nhiêu (ngôi), (thương mình) bấy nhiêu

i. (cau) sáu (bổ ra làm) mười

j. (khách) ba, (chúa nhà) bảy

Những trường hợp *bấy nhiêu* (trong h), *sáu, mười* (trong i) và *ba, bảy* (trong j) phải xử lí như thế nào nếu vẫn coi đó là những lượng ngữ ?

2. Biện luận về “số từ chỉ thứ tự”.

Các sách ngữ pháp truyền thống đều có nói đến *số từ chỉ thứ tự* (như *thứ nhất, thứ tư, thứ mười, v.v.*). Biện luận về cách xử lí của giáo trình.

(Chú ý các yếu tố vị trí và ý nghĩa của các số từ tham gia các tổ hợp để xác định thứ tự ấy : Khi đứng sau *thứ*, số từ còn là lượng ngữ không ? *Nhất, bát, tư* có phải là số từ không ?)

3. *Khi số từ làm Thuyết của câu (các ví dụ 128 trên) thì số từ ấy bổ sung ý nghĩa lượng cho trung tâm nào của ngữ danh từ nào ?*

(Cần biết là đã có một số người cho rằng số từ có khả năng làm trung tâm, và cũng đã có giáo trình xếp số từ trong từ loại danh từ, coi số từ là danh từ chỉ số. Biện luận.)

CÁC CÔNG CỤ CÚ PHÁP

A. ĐỊNH NGHĨA

Công cụ cú pháp là những yếu tố không có nghĩa biểu hiện (không chỉ nội dung của sự tình hoặc tham tố của sự tình), không làm thành ngữ đoạn mà chỉ có chức năng đánh dấu biên giới giữa các ngữ đoạn, trong đó có cả quan hệ chức năng biểu hiện những vai nghĩa.

Chẳng hạn :

- (134) a. Ai cũng nghĩ như thế *thì* công việc hỏng mất.
b. Ông ấy nói nhiều như thế *nhưng* tôi có hiểu gì đâu.
c. Anh đi *với* tôi đến nhà ông ấy.
d. Vì cháu nó ốm, tôi không đến được.

Trong (134)a, *thì* đánh dấu biên giới Đề - Thuyết của câu.

Trong (134)b, *nhưng* đánh dấu biên giới giữa hai vế của một câu ghép.

Trong (134)c, *với* đánh dấu vai liên đới (*tôi*) của vị từ *đi*.

Trong (134)d, *vì* đánh dấu tính chất phụ thuộc của ngữ đoạn *cháu nó ốm* (trạng ngữ).

B. CÁC LOẠI CÔNG CỤ CÚ PHÁP

Công cụ cú pháp có thể phân chia thành các loại sau đây :

- Công cụ đánh dấu biên giới Đề - Thuyết.
- Công cụ đánh dấu quan hệ đẳng lập.
- Công cụ đánh dấu quan hệ chính phụ.

Về hình thức, có thể chia các công cụ cú pháp thành hai loại : hư từ và trọng âm cú pháp.

I. CÔNG CỤ ĐÁNH DẤU BIÊN GIỚI ĐỀ - THUYẾT

Với chức năng đánh dấu biên giới Đề - Thuyết, các từ *thì, là, mà* có thể gọi là **phân từ**.

THÌ, LÀ đánh dấu biên giới Đề - Thuyết của câu.

LÀ, MÀ đánh dấu biên giới Đề - Thuyết của tiểu cấu trúc Đề - Thuyết.

Trong chức năng biên giới Đề - Thuyết, từ *là* còn được dùng như một vị từ thuyết hoá phần đi sau và nó có thể được tình thái hoá.

Chẳng hạn :

(135) a. *Đã là* anh em thì không nên mắng mỏ nhau.

b. Nam đã từng *là* người đoạt giải nhất môn bóng bàn.

II. CÔNG CỤ ĐÁNH DẤU QUAN HỆ ĐẲNG LẬP

Liên từ là những từ dùng để liên kết các ngữ đoạn (ngữ, cấu trúc Đề - Thuyết) đẳng lập với nhau.

Chẳng hạn : *và, mà, nhưng mà, nên, song, vả lại, vả chăng, rồi, hay, v.v.*

Có thể phân chia liên từ như sau :

1. Liên từ dùng giữa các ngữ đoạn và giữa các câu

Chẳng hạn : *và, mà, nhưng, hay, rồi, chứ, còn, nhưng mà, nên, v.v.*

Giữa các ngữ thuộc đủ các bậc và giữa các câu đều có thể dùng các liên từ này.

(136) a. Anh ấy *và* tôi cùng là bạn học với nhau.

b. Anh làm *hay* tôi làm ?

c. Tôi còn nhớ *chứ* chưa quên đâu.

2. Liên từ dùng giữa các câu và các ngữ đoạn có cấu trúc Đề - Thuyết

Chẳng hạn : *song, song le, vả lại, vả chăng, v.v.*

Không thể dùng các liên từ này giữa các ngữ (ngữ danh từ, ngữ vị từ).

Chẳng hạn :

(137) a. Tôi cũng muốn đến thăm anh ấy *vả lại* tôi cũng có chút việc cần trao đổi với anh ấy.

b. Anh Nam nó còn *nể nữa* là anh.

Ở câu (137)b, phần Thuyết sau “*anh*” không được nói ra và người nghe hiểu được cái mà người nói không nói ra đó : [...] *thì nó còn nể đến đâu.*

III. CÔNG CỤ ĐÁNH DẤU QUAN HỆ CHÍNH PHỤ

Giới từ là những từ được dùng để đánh dấu quan hệ chính phụ, tức là cho biết ngữ đoạn đi sau nó là phụ (phụ của câu thì gọi là trạng ngữ, phụ của ngữ danh từ thì gọi là định ngữ, phụ của ngữ vị từ thì gọi là bổ ngữ).

Chẳng hạn : *bởi, tại, vì, từ, tuy, mặc, dầu, nếu, dù, v.v.*

Trong câu sau đây :

(138) *Nếu* thật sự muốn đi tìm chân lí thì *tuy* thù đồ nhưng nhất định sẽ đồng quy.

nếu và *tuy* là những giới từ cho biết ngữ đoạn đi sau là phụ. Ngữ đoạn sau *tuy* là trạng ngữ (nhượng bộ). Ngữ đoạn sau *nếu* chỉ điều kiện, được đặt ở đầu câu để làm Đề. Nếu ngữ đoạn này đặt ở cuối câu, nó vẫn là trạng ngữ (dĩ nhiên là nghĩa của câu có thay đổi) :

(139) *Tuy* thù đồ nhưng nhất định sẽ đồng quy *nếu* thật sự muốn đi tìm chân lí.

Do chức năng đánh dấu như vậy mà những từ này còn có thể gọi là *chuyển tố*.

Trong cấu trúc tham tố của ngữ vị từ, có một số vai nghĩa được đánh dấu bằng các chuyển tố này : vai công cụ, vai liên đới, vai vị trí, v.v. và sự đánh dấu ấy thể hiện rõ trong cấu trúc cú pháp của ngữ vị từ.

Chẳng hạn :

(140) Nông dân của ta hiện nay cày ruộng bằng máy.

Giới từ gồm hai loại : giới từ chính danh và giới từ do các danh từ và vị từ chuyển thành.

1. Giới từ chính danh gồm các từ :

<i>tại</i>	(nơi chốn hoặc nguyên do)
<i>bởi, vì</i>	(nguyên do)
<i>từ</i>	(nguồn)
<i>tuy, mặc dầu</i>	(nhượng bộ)
<i>nếu, dù</i>	(điều kiện, giả thiết).

2. Giới từ do các danh từ và vị từ chuyển thành

a. Các giới từ do các danh từ chuyển thành :

<i>trước, sau, trong, ngoài</i>	(không gian, thời gian)
<i>trên, dưới, ngoài</i>	(không gian, số lượng)
<i>của</i>	(sở hữu)

Những giới từ này thường đánh dấu vai vị trí, tức là chỉ nơi chốn. Giới từ *của* chỉ sở hữu.

Chẳng hạn :

(141) a. Cuốn sách *của* ai ở *trên* bàn kia ?

b. *Ngoài* đường người qua lại rất đông.

c. Xin anh điện lại *trước* chín giờ tối nay.

d. *Dưới* sáu mươi tuổi thì chưa phải là già.

e. *Trên* 50% số phiếu là trúng cử rồi.

b. Các giới từ do các vị từ chuyển thành

ở	(vị trí, nơi chốn)
đến, tới, vào	(đích hoặc mục tiêu)
lên, xuống, ra	(đích có hướng xác định)
sang, về, lại	(hướng có tính xác định)
cho	(tiếp thể)
về	(phương diện)
bằng	(công cụ)
với	(liên đới, công cụ)
cùng	(liên đới)
qua, ngang	(lối đi).

Một hiện tượng ngữ pháp quan trọng cần lưu ý là có một số giới từ có công dụng thuyết hoá ngữ đoạn đi sau nó (để làm Thuyết của câu).

Chẳng hạn :

(142) a. Quyển sách này *của* ông ấy đấy !

b. Thịt nai *trong* chảo ấy.

c. Cái bàn này *bằng* gỗ.

IV. TRỌNG ÂM

Ngữ lưu trong tiếng Việt không đều mà có sự phân biệt các âm tiết có trọng âm và các âm tiết không có trọng âm. Âm tiết có trọng âm thường mạnh và dài. Trọng âm với tư

cách là một công cụ cú pháp là trọng âm phân đoạn chứ không phải là trọng âm khu biệt (trong từ).

Trong câu tiếng Việt, trọng âm đánh dấu sự phân chia câu thành ngữ đoạn bằng cách nêu bật âm tiết cuối cùng của ngữ đoạn. Có thể kể ra các loại trọng âm sau đây :

1. Trọng âm trong câu

Trong câu tiếng Việt, trọng âm tùy thuộc vào điều mà người nói muốn nhấn mạnh, nói chung là thuộc về dụng pháp. Riêng những ngữ khí từ ở cuối câu thì không bao giờ có trọng âm.

2. Trọng âm trong ngữ đoạn đẳng lập

Mô hình trọng âm trong một ngữ đoạn đẳng lập là [11].
Chẳng hạn : áo quần; [11] ; Mẫn và tôi [101].

3. Trọng âm trong các ngữ (chính phụ)

Mô hình trọng âm trong các ngữ như sau :

a. Ngữ danh từ

- Trung tâm + định ngữ chỉ loại [01]
quả cam, cây cau, thịt bò

- Trung tâm + định ngữ hạn định [01]
áo dài, cây nhà lá vườn

- Trung tâm + định ngữ trang trí [11]
cái áo dài

Chú ý : Các định ngữ hạn định là đại từ chỉ định (chỉ xuất) không có trọng âm.

b. Ngũ vị từ

- Trung tâm + bổ ngữ xác định [11]
tặng anh, đi Hà Nội
- Trung tâm + bổ ngữ không xác định [01]
uống nước, đóng bàn

c. Giới từ + ngữ danh từ : [01]

Chẳng hạn :

(lấy tiền) *cho* bạn [01] (lấy tiền giùm bạn)
(*cho* là giới từ)

phân biệt với :

(lấy tiền) *cho* bạn [11] (lấy tiền tặng bạn)
(*cho* là ngữ vị từ).

d. Danh từ + vị từ : [11]

Chẳng hạn : Sách hay.

e. Đại từ nhân xưng + vị từ : [01]

Chẳng hạn : Tôi làm (đấy).

f. Dạng láy của từ có hai mô hình tương ứng với hai ý nghĩa :

[01] có nghĩa là "hơi"
xanh xanh [01] = "hơi xanh"

[11] có nghĩa là "rất".
xanh xanh (là) [110] = "rất xanh".

HƯỚNG DẪN HỌC TẬP CHƯƠNG 5

Công cụ ngữ pháp (hay công cụ cú pháp) gồm các từ công cụ, trọng âm, ngữ điệu. Trong tiếng Việt, ngữ điệu không có vai trò công cụ cú pháp vì còn có thanh điệu : không thể lên giọng hay xuống giọng để biểu thị một ý nghĩa nghi vấn hay chấm hết câu (!).

Trong các công cụ cú pháp, *liên từ* và *giới từ* đã quen thuộc từ lâu. Chú ý sự phân loại của các từ công cụ này. Hãy bổ sung cho danh sách các từ công cụ ấy. Có thể thêm từ "*chuyên*" cho cách gọi liên từ loại hai : "Liên từ chuyên dùng giữa các cấu trúc Đề - Thuyết". Có thể tự tìm hiểu kĩ hơn về các giới từ do các danh từ và vị từ chuyển thành, so sánh với các danh từ và vị từ nguyên gốc ; dùng sơ đồ phân tích ngữ để thấy rõ những trật tự kết hợp khác nhau giữa hai loại từ cùng gốc ấy với các ngữ đoạn trong ngữ đoạn bậc cao hơn.

Phân từ là một thuật ngữ mới để gọi các từ công cụ phân giới Đề - Thuyết. Có lẽ chưa ổn về thuật ngữ (làm liên hệ đến khái niệm "*participe / participe*"). Thử đề nghị một cái tên gọi khác.

Trọng âm, với tư cách công cụ cú pháp mới được miêu tả rất sơ lược trong giáo trình. Hãy kiểm tra các nhận định (bằng cả máy móc nếu có thể).

TÌNH THÁI TỪ

A. ĐỊNH NGHĨA

Tình thái từ là những từ dùng để biểu hiện tình thái của hành động phát ngôn hoặc để biểu hiện cảm xúc.

Chẳng hạn :

à, ư, nhỉ, nhé, đấy, đã, mà, chứ, chắc, thay, v.v.

chao, ôi, ái, a, ô, ô hô, chao ôi, than ôi, v.v.

Các tình thái từ này không phải là hư từ tuy không tự mình làm thành ngữ đoạn hoặc tham gia vào ngữ đoạn với tư cách là trung tâm hoặc phụ ngữ.

B. CÁC LOẠI TÌNH THÁI TỪ

I. NGỮ KHÍ TỪ

Ngữ khí từ là từ dùng để biểu hiện tình thái của hành động phát ngôn, làm cho câu có một sắc thái ngôn ngữ riêng.

Chẳng hạn :

(143) a. Anh không đi chơi *à* ?

b. Thế này thì hỏng *mất* !

c. Đã bảo *mà* !

d. Ông tưởng tôi không biết *đấy chắc* ?

Trong (143)a, *à* đánh dấu loại câu hỏi tổng quát.

Trong (143)b, *mất* biểu thị ý lo ngại trước một khả năng xấu.

Trong (143)c, *mà* nhấn mạnh thêm nhận định *đã bảo*.

Trong (143)d, *đấy* cho biết câu hỏi đang nhằm vào nội dung “Ông tưởng tôi không biết” và *chắc* nhấn mạnh thêm tình thái giả định của hành động phát ngôn.

Ngữ khí từ được đặt ở cuối câu và được phát âm **không có trọng âm**.

Có thể kể ra các ngữ khí từ sau đây :

- *à*, *hả* đánh dấu loại câu hỏi tổng quát.

- *ư* đánh dấu loại câu hỏi tổng quát có, thêm ý ngạc nhiên.

- *sao* đánh dấu loại câu hỏi tổng quát với ý ngạc nhiên.

- *phỏng* bắt nguồn từ *phải không*, đánh dấu loại câu hỏi tổng quát với ý để xác nhận điều mình đã khẳng định.

- *nhỉ* gợi ý yêu cầu một sự tán thành cho một nhận định.

- *nhé* gợi ý yêu cầu một sự tán thành cho một hành động.

- *mất* tỏ ý lo ngại trước một khả năng xấu.

- *thôi* cho biết khó có khả năng khác và “chỉ có thể *thôi*”.

- *đấy?* cho biết câu hỏi nhằm vào điều vừa được nói đến.

- *đấy* nhấn mạnh một sự xác định (có thể là một thực thể hoặc là một khả năng).

- *đã* chỉ việc trong câu nên làm trước.

- *đi* chỉ yêu cầu phải làm việc nêu trong câu.

- *mà* nhấn mạnh thêm một nhận định, thường là một cách giải thích.

- *kia* (cơ) nhấn mạnh sự xác định trong một tình huống có chọn lựa.

- *chứ* nhấn mạnh sự phản bác.

- *chắc* đánh dấu một giả thiết với ý thách thức.

Một vài ngữ khí từ có thể dùng kết hợp với nhau.

Chẳng hạn :

mất thôi, mất đấy, đấy chứ, đấy mà, đấy chắc, đấy à, đấy sao, đấy phỏng, v.v.

(144) a. Ông không nói dối *đấy* *chứ* ?

b. Như thế này thì hỏng *mất* *thôi* !

c. Ông ấy *đã* *chẳng* nói với anh như thế *đấy* *sao* ?

Ngoài những khí từ đã nêu trên còn phải kể thêm những từ ngữ được dùng để đánh dấu cảm thán cho những câu trần thuật bình thường.

Chẳng hạn :

thay, biết bao, biết mấy, làm sao, quá, quá đỗi, quá chừng, lắm, v.v.

(145) a. Đau đớn *thay* phận đàn bà !

b. *Tốt lắm !*

c. *Được như thế thì hay biết bao nhiêu !*

d. *Cô ấy hát hay quá chừng !*

II . THÁN TỪ

Thán từ là từ dùng để biểu hiện cảm xúc hoặc để gọi đáp.

Chẳng hạn :

a, a ha, ôi, ái, ái chà, chao, chao ôi, than ôi, vâng, dạ, này, v.v.

Đặc điểm của thán từ là tự nó, có thể làm thành một câu trọn vẹn và không thể kết hợp với bất cứ từ nào và nó không hề có quan hệ ngữ pháp với bất kì từ ngữ nào trong câu khi nó được ghép vào một câu.

Chẳng hạn :

(146) a. *Ái ! Ối ! Chao ôi !*

b. *A, mẹ đã về.*

Câu do một thán từ tạo thành là câu cảm thán (chính danh).

Vế câu do một thán từ tạo thành trong một câu ghép được gọi là vế câu than gọi.

Thán từ gồm hai loại :

1. Thán từ biểu hiện cảm xúc

Cái cảm xúc do thán từ biểu hiện không phản ánh một nhận định, một hành động tư duy ngôn từ, tuy đôi khi nó được dùng như một tín hiệu. Nó rất gần với tiếng kêu.

Chẳng hạn : *a, ái, ôi, ôi thôi, chao, chao ôi, v.v.*

Trong một câu như :

(147) *Ái, đau quá !*

thán từ *ái* có thể là một tiếng kêu tự phát vì đau, mà cũng có thể là một tín hiệu báo cho người khác biết là mình đau.

2. Thán từ gọi đáp

Các thán từ gọi đáp cũng không phản ánh một nhận định mà chỉ có chức năng xác lập liên lạc giữa người nói và người nghe.

Chẳng hạn : *ê, này, vâng, dạ, ừ, v.v.*

Trong câu :

(148) *Này, anh có nghe tôi nói không ?*

này xác lập liên lạc giữa người nói và người nghe, báo cho người nghe chú ý vào điều mà người nói sắp nói ra (*anh có nghe tôi nói không ?*)

Ngoài những thán từ gọi đáp dùng một mình thành một câu hoặc một vế câu (trong câu ghép), còn có những thán từ dùng kèm theo tên gọi : *ôi, à, này, ơ.*

Chẳng hạn :

(149) *Anh ơi, Nam à, thầy ơ, v.v.*

Điều cần chú ý là thán từ *này* khi phát âm không mang trọng âm : *Anh này !* [10].

Thán từ *này* khác với *này* là một đại từ chỉ định trong trường hợp trả lời cho câu hỏi với ai :

(150) (– Ai đã làm việc này ?)

– Anh này ! [10]

HƯỚNG DẪN HỌC TẬP CHƯƠNG 6

Chương này nói đến hai từ loại cũng quen thuộc : *ngữ khí từ* (hay trợ từ) và *thán từ*. Hãy nghiên cứu xem có nên nhập hai loại từ này vào một loại chung và gọi tên là *tình thái từ* không.

Các ngữ khí từ được đặt ở cuối câu và được phát âm không có trọng âm, không kể trường hợp những trọng âm của câu hoàn toàn do dụng pháp mà rơi vào ngữ khí từ. Cần miêu tả kĩ hơn ý nghĩa mà ngữ khí từ góp vào cho câu, giá trị chỉ mới nói tới một ý nghĩa phổ biến nhất của từng ngữ khí từ trong danh sách đã nêu.

Các thán từ cũng mới được miêu tả sơ lược, cần miêu tả thêm giá trị biểu lộ của chúng trong nhiều tình huống sử dụng. Cần chú ý đến vai trò cú pháp của thán từ. (Xem *Ngữ pháp chức năng tiếng Việt, Quyển 1 : Câu trong tiếng Việt* mục H. *Các vế câu phụ*, Chương I – tr.65 và mục E. *Câu cảm thán*, Chương 5 – tr.133.)

KẾT LUẬN

Quan điểm chức năng thực ra không phải là mới mẻ, xa lạ vì nó đã từng được áp dụng để xử lí nhiều hiện tượng ngôn ngữ trong tất cả các trường phái, dù nó được tuyên bố ủng hộ hay chống đối. Khi nhìn nhận cấu trúc của câu là một sự thể hiện ngôn ngữ học của một mệnh đề, các tác giả của luận điểm ấy đã có lúc bị lên án là “kéo lùi ngữ pháp lại 5 thế kỉ” (!). Thật ra, không có gì hợp lí hơn một cấu trúc

câu được miêu tả như thế trong cái quá trình diễn đạt tư duy thông qua ngôn ngữ : Đề phản ánh Sở đề và Thuyết phản ánh Sở thuyết của mệnh đề.

Từ cái cấu trúc cơ bản ấy, tiếng Việt đã có cả một hệ thống các kiểu câu với các bậc cấu trúc và các thành phần chính phụ để thực hiện cái chức năng công cụ giao tiếp của nó. Kế thừa các cách xử lí cấu trúc trong ngữ pháp học truyền thống, chúng tôi chỉ đưa vào hệ thống thử nghiệm này hai thuật ngữ mới : *Đề* và *Thuyết*. Ngay cả hai thuật ngữ mới quan trọng ấy, chúng tôi cũng kế thừa các tác giả cuốn "*Ngữ pháp tiếng Việt*" của Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam (Hà Nội, 1993), có điều là nội dung của chúng được miêu tả lại, nhất là với *Đề*.

Miêu tả câu trong tiếng Việt, chúng tôi giữ lại phần lớn tên gọi các thành phần khác : *Trạng ngữ*, *Vế câu than gọi*, *Vế câu phụ chú*, *Định ngữ*, *Bổ ngữ*, chỉ có một thành phần *Vế câu ngoại đề* là mới. Các thành phần than gọi, phụ chú và ngoại đề đều nhất loạt được gọi là *vế câu* vì chức năng và cương vị của chúng : chúng ở trong câu với tư cách một thông báo phụ, luôn luôn có thể tách ra làm thành câu riêng, không phụ thuộc vào cấu trúc cơ bản của câu.

Phân loại câu theo cấu trúc ngữ pháp, với các *câu một phần*, *câu hai phần* và *câu đặc biệt*, chúng tôi lưu ý : khi bối cảnh của phát ngôn hoàn toàn có thể cho phép tính lược Đề thì câu chỉ là câu một phần (chỉ có Thuyết) chứ chưa phải là câu đặc biệt. Với các *câu một bậc* và *câu nhiều bậc*, chúng tôi lưu ý : chỉ có sự phát triển các thành phần chính (*Đề*, *Thuyết*) thành cấu trúc *Đề - Thuyết* mới làm cho câu có thêm bậc ; cấu trúc nội bộ của các thành phần phụ không quan hệ đến số bậc của câu và cũng không quan hệ gì đến

việc phân biệt *câu đơn* và *câu ghép*. Xác định câu ghép, chúng tôi lưu ý cấu trúc có vế câu phụ là câu ghép, dù cho vế câu đó khi là vế câu đặc biệt không có cấu trúc Đề – Thuyết. Xử lí như vậy, sự phân loại câu nhất quán dựa vào tổ chức thông báo của các thành phần.

Phân loại câu theo giá trị ngôn trung, chúng tôi không đưa ra một kết quả phân loại khác với truyền thống : *câu trần thuật, câu nghi vấn, câu cầu khiến, câu cảm thán*. Chúng tôi chỉ lưu ý đến cách gọi tên các kiểu câu ấy khi chúng không có cấu trúc điển hình, tức là khi chúng có một giá trị ngôn trung này trong một hình thức cấu trúc điển hình cho một giá trị ngôn trung khác.

Khi miêu tả câu, chúng tôi không quên miêu tả *nghĩa biểu hiện* của câu với các khung ngữ vị từ. Sự phân loại câu theo giá trị ngôn trung chỉ có thể làm được sau khi đã điếm qua cấu trúc thông báo của câu với những *hiển ngôn* và *hàm ngôn* của nó.

Khung ngữ vị từ cũng là cơ sở để làm việc phân định *từ loại*. Việc phân định *từ loại*, chúng tôi tiến hành song song với việc miêu tả các *ngữ*, vì không thể nhận ra thuộc tính của các *từ loại* nếu tách chúng ra khỏi chức năng và cương vị của chúng trong *ngữ đoạn*, trong *câu*.

Kết quả phân định *từ loại* của chúng tôi căn bản là kế thừa ngữ pháp học truyền thống. Sau đây là một số điểm chỉnh lí căn cứ vào sự xác định lại chức năng của chúng :

1. *Vị từ* bao gồm các “*động từ*”, “*tính từ*” và các “*vị từ tình thái*” trong ngữ pháp nhà trường hiện nay. Sự có mặt của *vị từ tình thái* trong *từ loại vị từ* trả lại cho tiểu loại *vị từ* này vị trí xứng đáng với cương vị cú pháp của nó. Các

tiểu loại vị từ khác nhau đã được phân loại theo hai tiêu chí [+/-động] và [+/-chủ ý]. Đó là phân loại theo nghĩa. Theo số lượng các tham tố cần và đủ của ngữ vị từ – tức là theo các *diễn tố* của vị từ – có các vị từ diễn trị *zero*, vị từ *đơn trị*, vị từ *song trị* và vị từ *tam trị*.

2. Trong các phụ ngữ của ngữ danh từ, chúng tôi lưu ý đến *lượng ngữ* với chức năng biểu đạt một lượng cho tham tố của ngữ vị từ. Trong chức năng ấy, với cương vị là phụ ngữ của một danh từ trung tâm, lượng ngữ có thể có cấu trúc là một lượng từ, một đại từ, một ngữ danh từ, một ngữ vị từ.

3. Danh từ (chung) có sự phân biệt quan trọng giữa “danh từ đếm được” (*danh từ đơn vị*) và “danh từ không đếm được” (*danh từ khối*). Chúng tôi rất lưu ý đến cách dùng danh từ đơn vị (chính danh và từ danh từ khối chuyển thành).

4. Từ loại “*quan hệ từ*” trong ngữ pháp học nhà trường có thời kì được chia theo truyền thống : *liên từ* và *giới từ*, vì chức năng cú pháp của hai loại từ này rất khác nhau trong cương vị công cụ cú pháp của nó.

5. Từ loại “*tình thái từ*” trong ngữ pháp học nhà trường hiện nay phân loại theo truyền thống : *ngữ khí từ* và *thán từ*. Vì đặc điểm của thán từ làm nó phân biệt rất rõ không những với ngữ khí từ mà còn với tất cả các từ loại còn lại : nó luôn luôn có khả năng đứng thành câu riêng – câu đặc biệt.

6. Ngoài 8 từ loại : *Vị từ, Danh từ, Đại từ, Lượng từ, Liên từ, Giới từ, Ngữ khí từ* và *Thán từ*, còn có hai loại có số lượng nhỏ nữa : *Quán từ* (cái, một) và *Phân từ* (thì, là, mà). Để

không làm tăng số lượng quen thuộc các từ loại, quán từ có thể xếp vào lượng từ, phân từ có thể xếp vào liên từ.

Ngoài những điểm chỉnh lí trên, mà thực tế là một sự ứng dụng kế thừa những thành tựu nghiên cứu tiếng Việt của các nhà Việt ngữ học, chúng tôi tránh những sự thay đổi chưa cấp thiết.

Với mục tiêu hướng vào việc phổ cập ngữ pháp chức năng ở khu vực nhà trường, trước mắt là ở bậc cao đẳng và đại học, chúng tôi kế thừa những thành tựu và vận dụng những thuật ngữ quen thuộc của ngữ pháp truyền thống để miêu tả cấu trúc, nghĩa và công dụng của câu, ngữ đoạn và từ loại tiếng Việt.

Hi vọng hai quyển *Câu trong tiếng Việt* và *Ngữ đoạn và từ loại tiếng Việt* góp được một phần trong cố gắng thoát khỏi cách nhìn “đĩ Âu vi trung” đối với tiếng Việt. ❖

TƯ LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Anna Siewierska. *Functional Grammar*. Routledge. 1991
2. Bùi Đức Tịnh. *Văn phạm Việt Nam*. Sài Gòn. 1952
3. Bùi Tất Tươi (chủ biên), Nguyễn Văn Bằng, Hoàng Xuân Tâm. *Giáo trình Cơ sở ngôn ngữ học và Tiếng Việt*. GD. 1997
4. Cao Xuân Hạo. *Tiếng Việt, Sơ thảo ngữ pháp chức năng*. Q1. KHXH. 1991 ; GD. 2004
5. Cao Xuân Hạo và Trần Thị Tuyết Mai. *Sổ tay sửa lỗi hành văn*. TH. TP. HCM. 1986
6. Cù Đình Tú. *Phong cách học và đặc điểm tu từ tiếng Việt*. ĐH và THCN. 1983
7. Ch. N. Li & S. A. Thompson. *Subject and Topic : a new typology of language*. In : LI (ed) 457-489. 1976
8. Diệp Quang Ban. *Cấu tạo của câu đơn tiếng Việt*. ĐHS. Hà Nội I. 1983
9. Đinh Văn Đức. *Ngữ pháp tiếng Việt. Từ loại*. ĐH và THCN. 1986
10. Đỗ Hữu Châu. *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*. GD. 1981

11. Đỗ Hữu Châu. *Các bình diện của từ và từ tiếng Việt*. KHXH. 1986
12. Đỗ Hữu Châu. *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*. GD. 1987
13. Hoàng Phê. *Lôgic ngôn ngữ học*. KHXH. 1989
14. Hoàng Xuân Tâm, Nguyễn Văn Bằng, Bùi Tất Tươm - Cao Xuân Hạo (chủ biên). *Ngữ pháp chức năng tiếng Việt. Q.1 : Câu trong tiếng Việt*. GD. 1992
15. Hoàng Tuệ, Lê Cận, Cù Đình Tú. *Giáo trình về Việt ngữ*. GD. 1962
16. Hoàng Trọng Phiến. *Ngữ pháp tiếng Việt. Câu*. ĐH và THCN. 1980
17. Hồ Lê và Trần Thị Ngọc Lang. *Sửa lỗi ngữ pháp*. GD. 1989
18. Hồ Lê. *Cú pháp tiếng Việt. Q.1*. KHXH. 1991
19. Hồng Dân, Cù Đình Tú, Nguyễn Văn Bằng, Bùi Tất Tươm. *Tiếng Việt 10*. GD. 1990
20. Hồng Dân, Cù Đình Tú, Nguyễn Nguyên Trứ. *Tiếng Việt 11*. GD. 1991
21. Lê Cận, Diệp Quang Ban, Phan Thiều, Hoàng Văn Thung. *Giáo trình ngữ pháp tiếng Việt (2 tập)*. GD. 1983
22. Lưu Văn Lăng. *Nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt theo quan điểm tầng bậc có hạt nhân*. TCNN - số 3 - 1970
23. Lý Toàn Thắng. *Giới thiệu lý thuyết phân đoạn thực tại câu*. TCNN số 1 - 1981

24. Nguyễn Anh Quế. *Hư từ trong tiếng Việt hiện đại*. KHXH. 1988
25. Nguyễn Đức Dân. *Lô gích - Ngũ nghĩa - Cú pháp*. ĐH và THCN. 1987
26. Nguyễn Kim Thản. *Nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt (2 tập)*. KH.1963 - 1964
27. Nguyễn Kim Thản. *Động từ tiếng Việt*. KHXH. 1977
28. Nguyễn Lân. *Ngữ pháp Việt Nam*. GD. 1956
29. Nguyễn Tài Cẩn. *Ngữ pháp tiếng Việt*. ĐH và THCN. 1977
30. Nguyễn Thiện Giáp. *Từ vựng học tiếng Việt*. ĐH và THCN. 1985
31. Nguyễn Văn Bằng, Hoàng Xuân Tâm, Bùi Tất Tươi. *Giáo trình ngữ pháp chức năng tiếng Việt*. ĐHSP Huế. 1995
32. S. C. Dik. *The Theory of Functional Grammar, Part I, The Structure of the Clause*. Dordrecht. 1986
33. Trần Hoán. *Quan hệ đồng nhất trong cụm danh từ tiếng Việt*. TCNN số 2-1990
34. Trần Ngọc Thêm. *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt*. KHXH. 1985
35. Trương Văn Chỉnh và Nguyễn Hiến Lê. *Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam*. Đại học Huế. 1963
36. UB KHXH VN. *Ngữ pháp tiếng Việt*. KHXH1983

37. VIỆN NGÔN NGỮ HỌC. *Từ điển tiếng Việt*. Đà Nẵng -
Trung tâm Từ điển học. 2002
38. W. P. Lehman. *From Topic and Subject in Indo-European*. In : Ch. LI (ed) 445-445. 1976

MỤC LỤC

Lời nói đầu 3

Chương 1

CÁC NGỮ ĐOẠN TRONG CÂU

A. NGỮ ĐOẠN

- I. Định nghĩa 5
- II. Phân loại ngữ đoạn 8
- III. Phương pháp phân tích ngữ đoạn 12

B. TỪ VÀ TỪ LOẠI

- I. Từ và tư cách ngữ pháp của từ 16
- II. Từ loại và cách phân định từ loại 18

Chương 2

NGỮ VỊ TỪ

A. ĐỊNH NGHĨA 23

B. CẤU TRÚC CỦA NGỮ VỊ TỪ 26

I. Cấu trúc tham tố của ngữ vị từ

II. Vị từ 26

1. Định nghĩa

2. Phân loại vị từ	
a. Phân loại vị từ theo nghĩa	27
b. Phân loại vị từ theo diễn tri	45
III. Cấu trúc cú pháp của ngữ vị từ	
1. Trung tâm của ngữ vị từ	55
2. Bổ ngữ của ngữ vị từ	56
C. DỤNG PHÁP VỀ NGỮ VỊ TỪ	
I. Vấn đề chuyển loại	64
II. Một số hiện tượng về nghĩa liên quan đến cách sử dụng ngữ vị từ tình thái	67
III. Vị từ ngôn hành	68

Chương 3

NGỮ DANH TỪ

A. ĐỊNH NGHĨA	74
B. NGHĨA CỦA NGỮ DANH TỪ	77
C. CẤU TRÚC CÚ PHÁP CỦA NGỮ DANH TỪ	
I. Trung tâm của ngữ danh từ	
1. Danh từ	78
2. Đại từ	85
II. Định ngữ của ngữ danh từ	89

D. DỤNG PHÁP VỀ NGỮ DANH TỪ

- | | |
|---|----|
| I. Số chỉ của ngữ danh từ | 93 |
| II. Cách dùng định ngữ chỉ lượng bao hàm số (đơn, phức) trong ngữ danh từ có danh từ khối làm trung tâm | 94 |
| III. Hiện tượng chuyển loại | 95 |

Chương 4

LƯỢNG NGỮ

- | | |
|--|-----|
| A. ĐỊNH NGHĨA | 99 |
| B. NHỮNG CÁCH BIỂU ĐẠT LƯỢNG NGỮ | |
| I. Lượng từ | |
| 1. Số từ | 100 |
| 2. Lượng từ không xác định | 102 |
| II. Quán từ "cái" | 104 |
| III. Những từ ngữ khác diễn đạt ý về lượng | 105 |

Chương 5

CÁC CÔNG CỤ CÚ PHÁP

- | | |
|---------------|-----|
| A. ĐỊNH NGHĨA | 110 |
|---------------|-----|

B. CÁC LOẠI CÔNG CỤ CỤ PHÁP	
I. Công cụ đánh dấu biên giới Đề - Thuyết	111
II. Công cụ đánh dấu quan hệ đẳng lập	112
III. Công cụ đánh dấu quan hệ chính phụ	113
IV. Trọng âm	115

Chương 6

TÌNH THÁI TỪ

A. ĐỊNH NGHĨA	
B. CÁC LOẠI TÌNH THÁI TỪ	
I. Ngũ khí từ	119
II. Thán từ	122

KẾT LUẬN	124
-----------------	-----

TÀI LIỆU THAM KHẢO	129
---------------------------	-----

MỤC LỤC	133
----------------	-----

NGŨ PHÁP CHỨC NĂNG TIẾNG VIỆT - QUYỂN 2

NGŨ ĐOẠN VÀ TỪ LOẠI

Mã số : 8X270m5-CNH

In 2.000 cuốn, khổ 14,3 x 20,3cm, tại Cty In Văn Hòa Sài Gòn.

Số 754 Bến Hàm Tử, Q.5, TP.HCM. Số in : 09/GC-SGK/05. Số XB: 89/253-05

In xong và nộp lưu chiểu tháng 3 năm 2005.

TÌM ĐỌC SÁCH THAM KHẢO NGŨ VĂN CỦA NXB GIÁO DỤC

- NGŨ PHÁP CHỨC NĂNG TIẾNG VIỆT, *Quyển 1 -*

CÂU TRONG TIẾNG VIỆT: *Cấu trúc, nghĩa và công dụng*

- TIẾNG VIỆT, SƠ THẢO NGŨ PHÁP CHỨC NĂNG

- TIẾNG VIỆT, MẤY VẤN ĐỀ NGŨ ÂM,

NGŨ PHÁP, NGŨ NGHĨA

- DẠY HỌC TIẾNG VIỆT TRUNG HỌC CƠ SỞ

- GIÁO TRÌNH TIẾNG VIỆT

CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI (4 tập)

CAO XUÂN HAO (*Chủ biên*)

CAO XUÂN HẠO

CAO XUÂN HAO

HOÀNG XUÂN TÂM,

BÙI TẮT TƯƠNG

NGUYỄN VĂN HUỆ (*Chủ biên*)

Bạn đọc có thể mua tại các Công ti Sách và thiết bị trường học
ở địa phương hoặc các cửa hàng sách của Nhà xuất bản Giáo dục:

81 Trần Hưng Đạo hoặc 187 Giảng Võ - Hà Nội

15 Nguyễn Chí Thanh - TP Đà Nẵng

104 Mai Thị Lựu, Quận 1 hoặc 240 Trần Bình Trọng, Quận 5 - TP Hồ Chí Minh



8 934980 535653



Giá : 9.500 đ